

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

LÊ THỊ THANH TRÚC

**VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ Ở XÃ HÒA ĐỊNH TÂY,
HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

HÀ NỘI, 2018

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

LÊ THỊ THANH TRÚC

**VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ Ở XÃ HÒA ĐỊNH TÂY,
HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

Ngành: Xã hội học

Mã số: 8310301

LUẬN VĂN THẠC SĨ XÃ HỘI HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

GS.TS. NGUYỄN HỮU MINH

HÀ NỘI, 2018

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi, những kết quả nghiên cứu được trình bày trong luận văn là trung thực, khách quan. Nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

Tác giả luận văn

Lê Thị Thanh Trúc

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ	13
1.1. Câu hỏi nghiên cứu	13
1.2. Giả thuyết nghiên cứu.....	13
1.3. Khung phân tích	13
1.4. Một số khái niệm.....	14
1.5. Các quan điểm về việc làm của phụ nữ	17
1.6. Các lý thuyết về việc làm của phụ nữ	18
1.7. Vai trò của lao động nữ trong đời sống kinh tế	22
1.8. Tổng quan về tình hình việc làm của lao động nữ ở Việt Nam.....	24
1.9. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu	25
Chương 2: THỰC TRẠNG VỀ VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ Ở XÃ HÒA ĐỊNH TÂY, HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG	28
2.1. Thực trạng việc làm của lao động nữ	28
2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng việc làm của lao động nữ	40
Chương 3: GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ XÃ HÒA ĐỊNH TÂY, HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN	52
3.1. Nhu cầu về việc làm của lao động nữ	52
3.2. Tiềm năng và thế mạnh của cộng đồng, địa phương trong giải quyết việc làm cho lao động nữ	56
3.3. Vai trò của các lực lượng tham gia giải quyết việc làm cho lao động nữ	59
3.4. Các mô hình việc làm nhằm giải quyết việc làm cho lao động nữ	64
KẾT LUẬN	70
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1: Nghề nghiệp chính của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	28
Bảng 2.2: Tần suất tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát	30
Bảng 2.3: Thời gian tham gia lao động sản xuất lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	31
Bảng 2.4: Thu nhập của lao động nữ làm nông nghiệp tại mẫu khảo sát.....	32
Bảng 2.5: Những khó khăn trong lao động nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát	33
Bảng 2.6: Tần suất tham gia trong lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	35
Bảng 2.7: Thời gian tham gia lao động sản xuất lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát	36
Bảng 2.8: Thu nhập của lao động nữ làm phi nông nghiệp tại mẫu khảo sát	37
Bảng 2.9: Những khó khăn trong lao động phi nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát	39
Bảng 2.10: Số con của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	42
Bảng 2.11: Mối tương quan giữa thu nhập và mức độ đảm bảo cuộc sống của lao động nữ tại mẫu khảo sát	43
Bảng 2.12: Độ tuổi của lao động nữ tại mẫu khảo sát	44
Bảng 2.13: Bảng tương quan độ tuổi – nghề nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát	45
Bảng 2.14: Tình trạng sức khỏe của lao động nữ tại mẫu khảo sát	46
Bảng 2.15: Bảng tương quan tình trạng sức khỏe – nghề nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	46
Bảng 2.16: Trình độ học vấn của lao động nữ tại mẫu khảo sát	47
Bảng 2.17: Bảng tương quan trình độ học vấn - độ tuổi của lao động nữ tại mẫu khảo sát	48
Bảng 2.18: Bảng tương quan trình độ học vấn – nghề nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	48
Bảng 2.19: Tình trạng hôn nhân của lao động nữ tại mẫu khảo sát	50
Bảng 3.1: Bảng về nhu cầu của lao động nữ tại mẫu khảo sát.....	52

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nền kinh tế nước ta trong những năm qua đã đạt được những thành tích đáng kể, nhất là kinh tế nông nghiệp. Đời sống kinh tế xã hội ở nông thôn nước ta đã có nhiều thay đổi. Bên cạnh những thành quả đạt được, một trong những vấn đề xã hội bức xúc nhất vẫn là giải quyết việc làm cho người lao động nữ nông thôn. Không có việc làm, nguồn nhân lực sẽ bị lãng phí, tăng trưởng kinh tế bị kìm hãm, thu nhập của người lao động giảm sút, tệ nạn xã hội và tội phạm phát triển dẫn đến mất ổn định về kinh tế xã hội.

Thực hiện bình đẳng giới và thúc đẩy sự tiến bộ của phụ nữ là một trong tám mục tiêu phát triển thiên niên kỷ đã được các nước thành viên Liên hợp quốc cam kết tại Hội nghị Thượng đỉnh tháng 9 năm 2000. Xuyên suốt quá trình xây dựng và phát triển đất nước, Nhà nước ta luôn công nhận quyền bình đẳng giữa nam và nữ, đồng thời, luôn khuyến khích, hỗ trợ, tạo điều kiện cho nữ giới phát huy vai trò của mình trong xã hội. Điều 9 Hiến pháp năm 1946 quy định: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”, Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định: “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội”. Vì vậy, nhằm tạo điều kiện cho nữ giới tham gia các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể hóa quyền bình đẳng và tăng cường sự tham gia của nữ giới trong lĩnh vực lao động, việc làm, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương, chính sách và giải pháp đẩy mạnh giải quyết việc làm cho lao động nữ.

Theo điều tra của Tổng cục Thống kê, lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm trong quý I năm 2018 ước tính là 54,0 triệu người. Số người thất nghiệp trong quý I năm 2018 là 1,1 triệu người. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn là 1,94% [33]. Hiện nay, sức ép tạo việc làm cho lao động, trong đó có lao động nữ là rất lớn. Tuy nhiên, vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nữ còn gặp một số khó khăn, bất cập.

Phú Yên, một tỉnh thuộc vùng duyên hải Nam Trung Bộ với dân số là 899,4 nghìn người, trong đó tỉ lệ nữ giới là 49,98% (449,6 nghìn người) [34, tr.01]. Phụ nữ ở Phú Yên đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông nghiệp, các hoạt động tiểu thủ công nghiệp. Tuy nhiên, một thực trạng chung ở Việt Nam là bất bình đẳng giới vẫn tồn tại, đặc biệt là ở phụ nữ nông thôn. Tình trạng lao động nữ ở nông thôn không có việc làm ổn định đang tạo ra xu hướng di cư ngày càng tăng. Sự di cư tự do của các lao động nữ này không chỉ gây mất cân bằng tỉ lệ nữ lao động tại các tỉnh mà còn tiềm ẩn nguy cơ lây lan các dịch bệnh cũng như tệ nạn xã hội. Ít cơ hội tiếp cận y tế, giáo dục, công việc bấp bênh, thu nhập thấp, thời gian làm việc nhiều hơn nam giới, áp lực của việc nuôi dạy con, chăm sóc gia đình...là những yếu tố chính tác động đến đời sống của đại bộ phận lao động nữ hiện nay.

Xã Hòa Định Tây cách trung tâm huyện Phú Hòa khoảng 8 km về phía Tây, có đặc điểm địa hình bán sơn địa; diện tích tự nhiên khoảng 4.279 ha được chia thành 03 thôn. Địa giới hành chính: Phía Đông giáp thị trấn Phú Hòa; phía Bắc giáp núi; phía Tây giáp xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa; phía Nam là sông Ba giáp xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa; trên địa bàn có tuyến quốc lộ 25 chạy qua với chiều dài 11 km là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Dân số trong toàn xã là 9.653 khẩu thuộc 2.694 hộ. Dân cư được chia thành 03 thôn. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp chiếm 75% tổng số hộ, trong đó có 5.598 người trong độ tuổi lao động, lao động nữ chiếm 52,6% với 2.944 người [35, tr.01].

Phần lớn lao động nữ nơi đây không có việc làm ổn định, nhiều lao động nữ ở nông thôn đang tìm cách thoát khỏi cái nghèo bằng cách đến các thành phố lớn để tìm việc làm thêm. Đa số sau mùa vụ làm nông nghiệp, nhiều người ở trong tình trạng nông nhàn, không có việc để làm. Mặt khác người dân ở địa phương chủ yếu làm nghề nông, tuy nhiên đất sản xuất ít trong khi đó nhân khẩu lại đông, năng suất lao động không cao, chất lượng cuộc sống không được đảm bảo. Do đó tình trạng việc làm lao động nữ nông thôn nói chung và lao động nữ ở Hòa Định Tây nói riêng là rất đáng lo ngại. Vì vậy việc tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động nữ là một vấn đề cần được giải quyết.

Ở vùng nông thôn trước khi nói đến bình đẳng giới, nâng cao vai trò của người phụ nữ trước tiên phải quan tâm đến việc cải thiện cuộc sống của từng gia đình. Với một xã ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ người dân chủ yếu sống bằng nghề nông như Hòa Định Tây, vấn đề này bước đầu sẽ được giải quyết bằng việc tạo nhiều việc làm thêm cho lao động nữ lúc nông nhàn, giúp họ kiếm thêm thu nhập là một việc làm cần thiết cần được khuyến khích hỗ trợ. Xuất phát từ thực tế trên, tác giả tiến hành nghiên cứu đề tài “*Việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên*” nhằm tìm hiểu thực trạng việc làm của lao động nữ trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để giải quyết việc làm cho lao động nữ giúp họ ổn định cuộc sống, phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình, phát huy khả năng sáng tạo, nâng cao vai trò của người phụ nữ trong gia đình cũng như ngoài xã hội.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trong xã hội hiện đại, phụ nữ được tạo điều kiện học tập, trau dồi kiến thức, chủ động, tự tin để hướng ngoại tham gia vào các hoạt động xã hội, phát triển bản thân, đứng vững vàng hơn trên vị thế phụ nữ hiện đại. Phụ nữ ngoài thiên chức làm vợ, làm mẹ họ còn tham gia góp phần quan trọng xây dựng kinh tế gia đình, là người lao động chính, tạo thu nhập để duy trì ổn định cuộc sống gia đình.

Theo quan niệm truyền thống, người chồng là “trụ cột” trong gia đình, chịu trách nhiệm chính trong việc tạo thu nhập cho gia đình. Người vợ chủ yếu lo thu vén nhà cửa, nuôi dạy con cái, làm việc nhà, chăm sóc sức khỏe, bữa ăn, giấc ngủ cho chồng con. Tục ngữ Việt Nam có câu: “đàn ông cái nhà, đàn bà cái bếp”. Ngày nay, quan niệm truyền thống đó đã có những thay đổi; vai trò của người phụ nữ không chỉ giới hạn ở việc bếp núc mà phụ nữ ngày càng khẳng định vai trò là “trụ cột” thứ hai trong gia đình, cùng với nam giới chia sẻ trách nhiệm kinh tế, tổ chức tốt cuộc sống vật chất cho gia đình. Trong xã hội hiện đại, vai trò của người phụ nữ được đánh giá ngang bằng với nam giới, đó là: “đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm”. Khi nhịp sống ngày càng sôi động và có nhiều thay đổi thì vị trí, vai trò của người phụ nữ trong gia đình lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Họ không ngừng

học tập, rèn luyện để nâng cao vị thế của mình. Phụ nữ là những người vợ, người mẹ mẫu mực, là nền tảng của sự hạnh phúc gia đình. Hơn nữa, trong văn hóa của người Việt Nam, gia đình là cái gốc của con người, là tế bào của xã hội. Gia đình có tốt thì xã hội mới phồn vinh, thịnh vượng và phát triển.

Theo báo cáo năm 2016 của Tổng cục Thống kê, mặc dù nông nghiệp chỉ đóng góp 16,3% GDP của Việt Nam nhưng có đến 41,9% lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp. Ở nông thôn, tỷ lệ phụ nữ làm việc trong nông nghiệp là 63,4% đóng vai trò quan trọng và chủ chốt trong sản xuất nông nghiệp. Phụ nữ nông thôn đã và đang góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam [5]. Những hoạt động tạo thu nhập mà phụ nữ nông thôn tham gia để cùng chồng chia sẻ gánh nặng kinh tế gia đình rất đa dạng, phong phú, đó là: làm công ăn lương; trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh buôn bán, dịch vụ, sản xuất thủ công...Tuy nhiên, hiện nay đối tượng này vẫn gặp phải nhiều thách thức, rào cản.

Luận văn này mong muốn góp phần, dù nhỏ bé, để giải đáp những vấn đề liên quan đến việc làm của lao động nữ. Nhằm mục đích đó, trước hết phần này đi tìm lại xem vấn đề việc làm cho lao động nữ đã được đề cập như thế nào trong các nghiên cứu từ trước đến nay.

Trong những nghiên cứu từ trước đến nay, có thể chia thành 03 nhóm chủ yếu:

Nhóm nghiên cứu thứ nhất nhấn mạnh vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế, nhất là hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trong cuốn sách “*Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế*”, Ester Boserup (1970) chỉ ra rằng mặc dù phụ nữ thường là những người có đóng góp chính vào năng suất chủ yếu của cộng đồng, nhất là trong nông nghiệp, nhưng những đóng góp của họ không được tính đến trong thống kê quốc dân cũng như trong kế hoạch hoá và thực hiện các dự án phát triển. Lê Thị Nhâm Tuyết (1973, 1975) trong các nghiên cứu của mình cũng đã phân tích những nét cơ bản về các truyền thống của phụ nữ Việt Nam trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, phân tích những đặc trưng của phụ nữ Việt Nam trong lịch sử, trong lao động nghề nghiệp, trong gia đình, trong quản lý xã hội. Đặc biệt về vai trò truyền thống của phụ nữ Việt Nam trong sản xuất nông nghiệp.

Nhóm nghiên cứu thứ hai nghiên cứu các giải pháp để giải quyết việc làm cho lao động nữ. Các nghiên cứu ở nhóm này chủ yếu tập trung nghiên cứu thực trạng nhu cầu việc làm của lao động nữ ở nông thôn, từ đó đề ra các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tạo việc làm, nâng cao đời sống lao động nữ. Nghiên cứu của Lương Mạnh Đông (2008) đã phân tích thực trạng nhu cầu việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, từ đó đề ra một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác tạo việc làm trên địa bàn huyện. Trong nghiên cứu về *“Xây dựng sinh kế nâng cao đời sống của lao động nữ ven biển tỉnh Nghệ An”* của Ban quản lý dự án Nghệ An (2010) đã phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến sinh kế của lao động nữ ven biển Nghệ An, điều tra khảo sát, phân tích các nghề nghiệp với lao động nữ vùng ven biển Nghệ An. Dự án thực hiện các chương trình hỗ trợ thực tế cho lao động nữ vùng ven biển nhằm tìm giải pháp phù hợp nhất nâng cao đời sống lao động nữ.

Nhóm nghiên cứu thứ ba nghiên cứu sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn. Một trong những người nghiên cứu theo cách tiếp cận này là Nguyễn Thị Thúy. Trong nghiên cứu về *“Sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội”* Nguyễn Thị Thúy (2011) [36] cho rằng những biến đổi kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong những thập kỷ vừa qua đã và đang có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các quan hệ xã hội nông thôn, trong đó có quan hệ về sắp xếp và phân công lao động giữa nam và nữ trong gia đình và ngoài xã hội. Những thay đổi trong hệ thống pháp luật và các chính sách xã hội mới nhằm ưu tiên, cải thiện và nâng cao địa vị và vai trò xã hội của người phụ nữ trong đời sống xã hội đã có tác động đến sự tham gia của người phụ nữ trong xã hội, tiếng nói của họ ít nhiều đã được nâng cao và cải thiện hơn so với trước. Tuy nhiên, trên thực tế vẫn còn nhiều rào cản xã hội đang cản trở địa vị của họ trong gia đình và bước tiến ngoài xã hội. Vấn đề bình đẳng giới không mới ở Việt Nam song nhận thức nó từ góc độ giới và các mối quan hệ giới thì lại là một vấn đề rất mới có tính cấp thiết cao về cả lý luận và thực tiễn ở Việt Nam. Dưới góc độ này, nghiên cứu đã tìm hiểu các nhân tố, rào cản xã hội ảnh hưởng đến sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ trong các

hoạt động trong gia đình và ngoài xã hội; nhận diện vai trò, vị trí của người phụ nữ nông thôn trong bối cảnh hiện tại; trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp cải thiện và nâng cao vị thế của người phụ nữ nông thôn. Chứng minh bình đẳng giới chỉ có thể trở thành hiện thực và định kiến giới chỉ có thể được xoá bỏ trong gia đình và ngoài xã hội khi vị thế kinh tế và địa vị xã hội của nữ giới được cải thiện ngang bằng với nam giới. Nghiên cứu còn cung cấp thêm những chứng cứ xã hội học về phụ nữ nhằm góp phần xoá bỏ dần những định kiến giới đã và đang tồn tại hàng ngàn năm ở nước ta; cung cấp số liệu cho việc tìm hiểu khả năng áp dụng các quan điểm lý luận có nguồn gốc phương Tây vào hoàn thiện các quan điểm lý luận trong nghiên cứu về sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn Việt Nam. Hoàn thiện hơn về mặt lý luận cho những chủ trương, chính sách, chỉ thị và nghị quyết của Đảng và Nhà nước trong việc gia tăng tỷ lệ nữ tham gia vào hệ thống chính trị ở nước ta.

Nói chung, hầu hết các nghiên cứu trên đã đề cập và giải quyết khá toàn diện những vấn đề liên quan đến việc làm của lao động nữ. Tuy nhiên, với một địa bàn thuần nông ở vùng Duyên hải Nam Trung Bộ thì hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu về việc làm của lao động nữ. Cách tiếp cận của chúng tôi tiến hành khảo sát thực trạng việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, không chỉ bằng phương pháp quan sát, thảo luận nhóm, phỏng vấn sâu, phân tích tài liệu sẵn có, mà còn kết hợp với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi dựa trên chọn mẫu ngẫu nhiên. Mục đích của chúng tôi không có gì khác hơn là cung cấp dữ kiện thực nghiệm bằng định lượng. Những kết quả khảo sát ấy sẽ lần lượt được trình bày trong các chương tiếp theo sau đây.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Tìm hiểu thực trạng việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Đề xuất các giải pháp nhằm giải quyết việc làm cho lao động nữ địa phương thông qua các mô hình.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu có liên quan đến lao động nữ ở nông thôn.

Mô tả về đặc điểm tình hình lao động nữ xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Mô tả thực trạng việc làm của lao động nữ địa phương.

Tìm hiểu nhu cầu về việc làm của lao động nữ ở Xã hiện nay.

Đề xuất các mô hình việc làm nhằm giải quyết việc làm cho lao động nữ một cách hiệu quả.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn này là việc làm của lao động nữ.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

4.2.1. Phạm vi nội dung

Đề tài nghiên cứu về thực trạng việc làm và giải quyết việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

4.2.2. Phạm vi không gian

Đề tài nghiên cứu được tiến hành tại xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

4.2.3. Phạm vi thời gian

Phạm vi thời gian nghiên cứu: năm 2017.

5. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Luận văn sử dụng tổng hợp phương pháp luận của chủ nghĩa Mác- Lênin, coi trọng phương pháp phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê.

Tác giả sử dụng phương pháp phân tích xuyên suốt trong luận văn. Cụ thể sẽ phân tích thực trạng về việc làm của lao động nữ, các yếu tố tác động đến việc hỗ trợ việc làm cho lao động nữ, những nhu cầu về việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây. Từ những phân tích đó sẽ đưa ra các giải pháp phù hợp nhất nhằm tạo việc làm cho lao động nữ. Mặt khác, sử dụng phương pháp phân tích sẽ giúp tác giả

rất nhiều trong phần viết tổng quan tình hình nghiên cứu, để phát hiện ra những xu hướng, những trường phái nghiên cứu của từng tác giả, từ đó lựa chọn những thông tin quan trọng phục vụ cho đề tài nghiên cứu của mình.

Nếu phân tích mà không tổng hợp thì sẽ không thể nào có cái nhìn toàn diện được. Vì vậy trong luận văn phương pháp tổng hợp đã được sử dụng để liên kết, sắp xếp các tài liệu, thông tin thu thập được nhằm tạo ra một hệ thống đầy đủ, sâu sắc về vấn đề việc làm của lao động nữ tại nông thôn. Phân tích và tổng hợp là hai phương pháp có chiều hướng đối lập nhau song chúng lại thống nhất biện chứng với nhau (phân tích hướng vào tổng hợp, tổng hợp dựa vào phân tích).

Phương pháp so sánh được tác giả sử dụng chủ yếu trong luận văn để tiến hành so sánh những điểm giống và khác nhau giữa lao động tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp qua các tiêu chí: tần suất tham gia, thời gian lao động, thu nhập và những khó khăn trong lao động. Từ đó, sẽ phân tích và tổng hợp để đưa ra những nhận định chính xác nhất nhằm đề ra các giải pháp hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ.

Phương pháp thống kê được sử dụng khi tác giả tiến hành khảo sát thực trạng việc làm và giải quyết việc làm của lao động nữ tại địa phương thông qua bảng hỏi. Quá trình thống kê gồm các giai đoạn: phát bảng hỏi, thu thập số liệu, xử lý tổng hợp và phân tích.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

5.2.1. Phương pháp phân tích tài liệu sẵn có

Thu thập các thông tin qua các phương tiện sẵn có như sách báo, tạp chí, các báo cáo tình hình kinh tế xã hội, báo cáo tổng kết của Hội liên hiệp phụ nữ xã, báo cáo của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Yên, báo cáo của Hội đồng nhân dân huyện Phú Hòa, báo cáo của Hội đồng nhân dân xã Hòa Định Tây, các bài viết về các vấn đề lao động việc làm của phụ nữ; sau đó phân tích tài liệu đã thu thập được để nhằm làm sáng tỏ thêm đề tài nghiên cứu.

5.2.2. Phương pháp điều tra bảng hỏi

Bảng hỏi gồm tất cả 36 câu hỏi, trong đó: 7 câu hỏi mở và 10 câu hỏi đóng, còn lại hầu hết là các câu hỏi vừa đóng vừa mở. Và trong tổng số 36 câu hỏi đó thì có 2 câu mô tả các đặc điểm nhân khẩu, xã hội của lao động nữ, 12 câu tìm hiểu thực trạng việc làm và 22 câu đề cập đến vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nữ nông thôn.

Theo số liệu thống kê năm 2017 tổng dân số trong toàn xã Hòa Định Tây là 9.653 khẩu thuộc 2.694 hộ. Dân cư được chia thành 03 thôn. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp chiếm 75% tổng số hộ, trong đó có 5.598 người trong độ tuổi lao động, lao động nữ chiếm 52,6% với 2.944 người [35, tr.01].

Phần lớn việc phát triển kinh tế luôn gắn liền với các hoạt động sản xuất nông nghiệp. Trình độ lao động nơi đây còn mang tính phổ thông, chưa được đào tạo bài bản, tỉ lệ thiếu việc làm còn rất lớn. Lao động nữ ở địa phương thường lên thành phố, vào các tỉnh phía nam để kiếm việc làm. Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nơi đây nói chung và lao động nữ nói riêng chưa được chú trọng đúng mức. Do khuôn khổ hạn chế của học viên cao học và qua phân tích sơ bộ, tác giả nhận thấy đa số lao động nữ xã Hòa Định Tây có nhiều điểm chung về mặt trình độ, nghề nghiệp,... nên tác giả tiến hành điều tra bảng hỏi 150 phiếu đại diện đối với lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, 150 phiếu điều tra đó được chia đều ở cả 3 thôn: Phú Sen Tây, Phú Sen Đông và Cẩm Thạch.

Từ những số liệu đã thu thập được tác giả tiến hành xử lí số liệu bằng cách phân tích các biến theo từng nội dung, mối tương quan của các biến quan trọng để thấy mối quan hệ trong các vấn đề phân tích như: thực trạng việc làm của phụ nữ, những yếu tố tác động đến việc làm của phụ nữ, những nhu cầu nguyện vọng của lao động nữ và những hỗ trợ trong việc giải quyết việc làm của họ tại xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

5.2.3. Phương pháp phỏng vấn sâu

Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với mười phụ nữ tại địa bàn nghiên cứu.

Thứ nhất: Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với hai cán bộ Hội Liên hiệp phụ nữ xã.

Thứ hai: Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với sáu lao động nữ trong lĩnh vực nông nghiệp.

Thứ ba: Tác giả tiến hành phỏng vấn sâu đối với hai lao động nữ trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu giúp tác giả có thể hiểu sâu hơn, chính xác hơn về thực trạng việc làm của lao động nữ nơi đây cũng như những khó khăn họ đang gặp phải, mong muốn, nguyện vọng của họ và sự vào cuộc của chính quyền địa phương như thế nào trong việc giải quyết việc làm cho lao động nữ tại xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

5.2.4. Phương pháp quan sát

Mục đích quan sát: Qua sự quan sát tác giả có thể khẳng định rõ hơn về thực trạng việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên, thông qua việc thu thập thêm một số thông tin mới và kiểm chứng một số thông tin đã thu thập trước đó.

Tiêu chí quan sát: Độ tuổi, cuộc sống, giờ giấc làm việc, sinh hoạt, công việc hàng ngày, thái độ làm việc, những khó khăn, vất vả của lao động nữ, tình trạng sức khỏe, thành viên trong gia đình, quan hệ với con người và môi trường xung quanh; những tiềm năng trong việc giải quyết việc làm cho lao động nữ; điều kiện hoàn cảnh, kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Hòa Định Tây.

Hoạt động: quan sát sau đó ghi chép lại để bổ sung thêm lượng thông tin phục vụ cho những nhận định ban đầu về nghiên cứu.

5.2.5. Phương pháp thảo luận nhóm

Phương pháp thảo luận nhóm là phương pháp có sự tham gia tích cực của nhóm lao động nữ, là phương tiện học hỏi trao đổi có tính cách dân chủ, trong đó người lao động nữ được tự do bày tỏ quan điểm, bày tỏ những mong muốn, những nhu cầu, những khó khăn của họ,... hình thành quan điểm cá nhân giúp cho lao động nữ rèn luyện kỹ năng giải quyết vấn đề khó khăn mà họ đang gặp phải.

Đối với phương pháp này tác giả tổ chức thành 4 nhóm từ 5 đến 6 người (gồm: hai nhóm lao động nữ làm nông nghiệp; một nhóm lao động nữ là cán bộ, công chức, viên chức; một nhóm lao động nữ đang làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn và làm buôn bán nhỏ tại nhà) tập trung các lao động nữ lại với nhau, để họ bày tỏ những quan điểm, những mong muốn, những nhu cầu về việc làm, bày tỏ những khó khăn họ gặp phải trong cuộc sống, hay những hỗ trợ từ chính quyền địa phương mà họ nhận được... để từ đó tác giả hiểu thêm về thực trạng việc làm, những yếu tố tác động đến việc làm hay những nhu cầu và đời sống của lao động nữ như thế nào.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

6.1. Ý nghĩa lý luận

Những thông tin thu được từ nghiên cứu sẽ đóng góp thêm vào hệ thống cơ sở dữ liệu cho việc phân tích, nghiên cứu lý luận phát triển cộng đồng và lý luận giới; phát triển ở khía cạnh việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nữ nông thôn.

Là nguồn tư liệu tham khảo cho các nghiên cứu sau về lĩnh vực việc làm và giải quyết việc làm.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Trong bối cảnh lao động nữ ở xã Hòa Định Tây ngày càng tăng về số lượng đã tạo nên sức ép về lao động và việc làm ở địa phương thì đề tài sẽ mô tả đúng thực trạng việc làm.

Kết quả nghiên cứu đề tài có ý nghĩa xã hội to lớn trong việc:

Xác định đúng quy mô, chất lượng nguồn nhân lực và lao động nữ ở địa phương xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Góp phần giải quyết việc làm, tạo điều kiện cho người phụ nữ tham gia vào nguồn lao động, tạo thu nhập cho bản thân và nhằm nâng cao chất lượng đời sống gia đình, góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội toàn xã.

Góp phần phát triển kinh tế, thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng và tạo sự tiến bộ, phát triển của phụ nữ nông thôn.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, các phụ lục, luận văn gồm có 3 chương sau đây:

Chương 1: Cơ sở lý luận nghiên cứu việc làm của lao động nữ.

Chương 2: Thực trạng việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên và các yếu tố ảnh hưởng.

Chương 3: Giải quyết việc làm cho lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN NGHIÊN CỨU VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ

1.1. Câu hỏi nghiên cứu

a) Thực trạng về việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên hiện nay như thế nào?

b) Tác động của các yếu tố: sự hỗ trợ của chính quyền địa phương; đặc điểm gia đình; đặc điểm cá nhân của lao động nữ đối với vấn đề giải quyết việc làm của lao động nữ như thế nào?

c) Lao động nữ có nhu cầu việc làm như thế nào?

1.2. Giả thuyết nghiên cứu

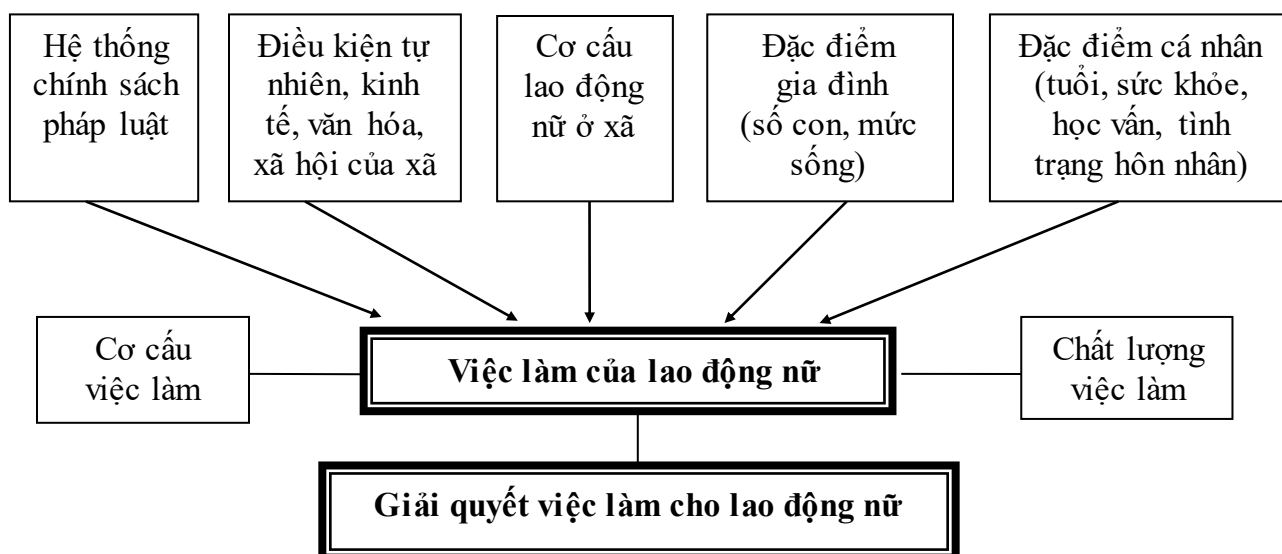
a) Đa số lao động nữ trên địa bàn xã Hòa Định Tây tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lao động nữ tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp có số lượng chưa đáng kể.

b) Sự hỗ trợ của chính quyền địa phương; đặc điểm gia đình; đặc điểm cá nhân của lao động nữ có tác động rất lớn đến việc giải quyết việc làm của lao động nữ.

c) Lao động nữ làm nông nghiệp có nhu cầu tham gia vào nhiều công việc khác nhau.

d) Lao động nữ làm phi nông nghiệp có nhu cầu mở rộng phát triển ngành nghề.

1.3. Khung phân tích



1.4. Một số khái niệm

1.4.1. Việc làm

1.4.1.1. Khái niệm

Theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2012, việc làm là hoạt động lao động tạo ra thu nhập mà không bị pháp luật ngăn cấm.

Theo ngành Xã hội nhân chủng học: Việc làm không chỉ bao hàm cái gì được làm, được làm như thế nào, và ai làm mà còn hàm ý việc làm đó được đánh giá như thế nào và ai đánh giá nó. Vì thế, việc làm bao hàm ý nghĩa vật chất, xã hội, văn hóa và tâm lý cá nhân [11, tr.13].

1.4.1.2. Các thành tố của việc làm

Có thể nghiên cứu và đo lường việc làm dựa vào 10 thành tố sau đây:

Năng lượng: cần tiêu phí một số năng lượng sức lực hay chất xám để làm chuyển đổi, duy trì, sản xuất một vật hay một việc gì trong một hệ thống nhất định để đạt mục đích đặt ra [11, tr.15].

Phần thưởng kinh tế và tinh thần: tiền lương và tiền thưởng là mặt kinh tế của việc làm; vị thế xã hội, danh dự cá nhân, quyền hành (quyền trong gia đình và uy tín trong cộng đồng) là phần thưởng về mặt xã hội và tâm lý. Động cơ phần thưởng của việc làm rất khác nhau đối với nam nữ và đối với các bối cảnh làm việc khác nhau (đi làm để kiếm tiền, đi làm để có thêm bạn hoặc thêm kiến thức,...) [11, tr.15].

Tài nguyên: việc làm là sự thực hiện một nhiệm vụ cần thiết nào đó, cần sử dụng một số tài nguyên như vốn, nguyên liệu, tay nghề, thời gian và một số quyền hạn xã hội cho phép để phục vụ đời sống [11, tr.16].

Giá trị: giá trị của việc làm thay đổi tùy theo hoàn cảnh lịch sử, xã hội và cá nhân. Việc đánh giá một việc làm có hiệu quả, có năng suất, có giá trị tùy thuộc rất nhiều vào quan điểm của người đánh giá. Sự đánh giá này mang tính tương đối [11, tr.16].

Thời gian: giá trị của việc làm thay đổi tùy vào việc đó được làm khi nào? (ví dụ: sản phẩm làm ngoài giờ có giá trị gấp đôi sản phẩm làm trong giờ), vài công việc được làm một cách dễ dàng hơn nhờ có kinh nghiệm (tích lũy theo thời gian)

nhưng nhiều việc sẽ trở nên khó làm hơn khi tuổi càng cao. Mặt khác, giá trị thời gian tiêu phí đôi khi không được kể đến trong vài công việc nhưng lại được đánh giá cao trong một số công việc khác (việc nội trợ và cấp dưỡng tại xí nghiệp). Việc làm nhằm hoàn thành một nghĩa vụ cần thiết không chỉ về mặt kinh tế mà cả mặt xã hội nữa, vì thế giá trị của thời gian phải được kể đến. (Ví dụ: làm ngoài giờ) [11, tr.17].

Nơi làm việc: nhiều giá trị của việc làm được đồng hóa với nơi làm việc (rửa chén tại nhà không được coi trọng như rửa chén tại bếp cơ quan, tại khách sạn; may gia công ở nhà rẻ hơn may trong xí nghiệp) [11, tr.17].

Người lao động: giá trị của việc làm cũng được đánh giá khác nhau do ai là người làm việc ấy. Trong xã hội có một số công việc được xem như là “thích hợp” cho một số người không chỉ vì yêu cầu chuyên môn, tay nghề của họ mà còn do sự giới hạn của phong tục, do bảo vệ đặc quyền đặc lợi của một giai tầng xã hội [11, tr.17].

Kỹ thuật: công cụ là một khía cạnh của việc làm. Công cụ có kỹ thuật cao thì đỡ tốn kém thời gian, năng lượng và năng suất cao hơn [11, tr.18].

Tâm lý đồng hóa hoặc xa lạ với việc làm: cá nhân hoặc một nhóm người thường đồng hóa mình với vai trò của công việc hoặc một mặt của công việc nào đó. Sự đồng hóa này có liên quan mật thiết đến sự đầu tư cá nhân trong tiến trình hoạt động xã hội. Nếu đồng hóa toàn tâm với một công việc nào đó quá sẽ sao lãng các vai trò khác và bị căng thẳng, dẫn đến “bệnh nghiện làm việc”. Ngược lại với bệnh “nghiện làm việc” là tâm lý xa lạ với việc đang làm [11, tr.18].

Sự phân chia lao động theo giới tính: Đó là sự phân công những hoạt động, những vai trò trong xã hội cho nam và nữ. Sự phân chia lao động theo giới tính trong việc làm một phần là do sự khác nhau về cơ hội học hành của nam và nữ. Nhìn chung phụ nữ ít khi học lên được các cấp học cao. Phụ nữ thường được đào tạo ít hơn nam giới. Một chi tiết mà mọi người đều biết đến để minh họa cho sự không cân đối về giới trong lĩnh vực giáo dục là phụ nữ có khuynh hướng học một số ngành xã hội và thường tránh các ngành khoa học kỹ thuật. Sự lựa chọn ngành

học đã ảnh hưởng đến cơ hội hành nghề dành cho phụ nữ. Sự bất lợi trong nghề nghiệp của phụ nữ có liên quan chặt chẽ đến vai trò của phụ nữ trong gia đình. Khi gánh nặng lao động trong nhà rơi lên vai phụ nữ thì họ sẽ bị giới hạn trong việc lựa chọn nghề nghiệp [11, tr.19].

Do khuôn khổ hạn chế của học viên cao học, trong luận văn này khi phân tích việc làm của lao động nữ tác giả tập trung vào những khía cạnh: tần suất tham gia lao động của lao động nữ, thời gian tham gia lao động, thu nhập từ hoạt động lao động, nơi làm việc của lao động nữ và những khó khăn trong lao động của lao động nữ.

1.4.2. Giải quyết việc làm

1.4.2.1. Khái niệm

Giải quyết việc làm là quá trình tạo ra điều kiện và môi trường bảo đảm cho mọi người có khả năng lao động có cơ hội làm việc với chất lượng việc làm ngày càng cao.

1.4.2.2. Ý nghĩa của giải quyết việc làm

Đất nước ta đang bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hoá hiện đại hoá, hơn nữa nước ta đang tiến tới mục tiêu bình đẳng giữa nam và nữ trong vấn đề việc làm. Chính vì thế để góp phần thực hiện tốt và có hiệu quả quá trình trên thì vấn đề tạo việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nữ có ý nghĩa hết sức quan trọng trong tình hình hiện nay vì góp phần:

Làm giảm lao động dư thừa và thời gian nhàn rỗi đồng thời từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả lao động. Do sức ép rất lớn phải giải quyết việc làm cho lao động nữ ở nông thôn bởi đất chật người đông, thu nhập từ nông nghiệp rất thấp, trong khi đó lao động nữ ở nông thôn dư thừa nhiều.

Làm giảm áp lực thất nghiệp trong nền kinh tế ở nước ta.

Áp lực việc làm và thu nhập đã tạo ra xu hướng di chuyển lao động tự phát từ nông thôn ra các thành thị và đến vùng nông thôn khác. Sự di chuyển này đã làm tăng tình trạng thất nghiệp và bán thất nghiệp ở khu vực thành thị đồng thời phát

sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp. Do vậy cần phải nhanh chóng đẩy mạnh vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nữ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn ở các địa phương.

Làm giảm bớt sự phân bố dân cư không đồng đều giữa các địa phương, các vùng trong cả nước, đồng thời hạn chế và chấm dứt tình trạng du canh du cư, di dân tự do.

Giải quyết việc làm cho lao động nữ tạo ra tinh thần tích cực làm việc cho người lao động, đồng thời tạo ra thu nhập ổn định cho họ, làm cho họ không nghĩ đến việc di chuyển lên các đô thị hoặc các vùng khác. Nâng cao dân trí, công bằng xã hội.

1.4.3. Lao động nữ

Từ khi sinh ra lao động nữ đã mang những đặc tính riêng mà bản thân họ mới có, điều đó tạo nên sự khác biệt giữa lao động nam và lao động nữ. Trong luận văn này, lao động nữ được xác định là người có giới tính nữ, từ đủ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động.

1.5. Các quan điểm về việc làm của phụ nữ

1.5.1. Những quy định của Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO) về lao động nữ

Tổ chức lao động quốc tế (ILO) ngay sau khi thành lập ILO lấy nguyên tắc bình đẳng nam nữ là nền tảng đầu tiên cho hoạt động của mình. ILO đã và đang đấu tranh để loại bỏ sự phân biệt đối xử chống phụ nữ. Từ khi thành lập đến 30/6/1991 ILO đã phê chuẩn 172 Công ước và 179 khuyến nghị về các vấn đề xã hội rộng lớn như quyền con người, mức lương tối thiểu, quản lý lao động, mối quan hệ công nghiệp, chính sách việc làm, điều kiện làm việc, bảo hiểm xã hội, an toàn nghề nghiệp và sức khỏe, việc làm trên biển.

Ngoài ra, ILO đang xúc tiến nhiều chương trình khác nhau dành cho phụ nữ để thúc đẩy sự công bằng về cơ hội và đối xử trong việc làm giữa nam và nữ. ILO cũng tiến hành nhiều nghiên cứu khác nhau, đã cho xuất bản nhiều tài liệu học tập cho lao động nữ nhằm nâng cao nhận thức về điều kiện sống và làm việc của họ.

Trên cơ sở các công ước và các khuyến nghị quốc tế, các quốc gia sẽ phát triển các luật và chính sách lao động, xã hội phù hợp với quốc gia của mình, đặc biệt là luật và các chính sách dành cho lao động nữ.

1.5.2. Quan điểm của Nhà nước về việc làm của lao động nữ

Điều 26, Hiến pháp năm 2013 nêu rõ “Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới”.

Sau Hiến pháp thì các quy định dành riêng cho lao động nữ được quy định tập trung tại Chương X Bộ luật Lao động 2012 và Nghị định số 85/2015/NĐ-CP của Chính phủ. Theo quy định tại Điều 153 Bộ luật Lao động 2012 và Điều 5 Nghị định 85/2015/NĐ-CP thì Nhà nước đảm bảo quyền làm việc bình đẳng của lao động nữ. Không chỉ có vậy, Nhà nước còn luôn khuyến khích người sử dụng lao động tạo điều kiện để lao động nữ có việc làm thường xuyên, áp dụng rộng rãi chế độ làm việc theo thời gian biểu linh hoạt, làm việc không trọn thời gian, giao việc làm tại nhà và có biện pháp tạo việc làm, cải thiện điều kiện lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, chăm sóc sức khỏe, tăng cường phúc lợi về vật chất và tinh thần của lao động nữ nhằm giúp lao động nữ phát huy có hiệu quả năng lực nghề nghiệp, kết hợp hài hòa cuộc sống lao động và cuộc sống gia đình.

1.6. Các lý thuyết về việc làm của phụ nữ

1.6.1. Thuyết tân kinh tế cổ điển (Neoclassical Economics _Adam Smith, 1776)
[11, tr.43]

1.6.1.1. Nội dung thuyết tân kinh tế cổ điển

Thuyết tân kinh tế cổ điển: Theo thuyết kinh tế này, xã hội là một thị trường mở rộng cho sự cạnh tranh. Xã hội đạt được sự cân bằng nhờ vào sự cân bằng giữa cung và cầu. Mỗi quan hệ cung - cầu sẽ quyết định giá cả, số lượng sản phẩm và số lao động cần dùng. Bên cạnh đó, mỗi cá nhân sẽ phấn đấu tối đa để theo đuổi những lợi ích cho riêng mình: lợi ích cho cá nhân là lợi ích cho xã hội.

Quan điểm về việc làm của phụ nữ

Phụ nữ được xem như là một cá nhân có lý trí như nam giới nhưng có một cái khác là phụ nữ có thể sinh con. Thuyết này chấp nhận sự phân công phụ nữ lao động trong gia đình: phụ nữ sinh con, nuôi dạy, chăm sóc trẻ và người già. Thuyết này công nhận vị trí thiết yếu của phụ nữ trong thị trường lao động.

Theo thuyết này trong thị trường lao động cá nhân được xem là một loại vốn nhân lực thể hiện qua vốn đầu tư vào đào tạo và giáo dục. Nếu vốn năng lực cao sẽ cho năng suất cao hay thấp để quyết định tiền lương lao động. Đặc điểm cá nhân là tiền đề cho sự thành công kinh tế của mỗi cá nhân.

Thu nhập của cá nhân được quy định tùy vào số vốn đầu vào cá nhân đó như trình độ văn hóa, đào tạo, thâm niên công tác, tay nghề.

Vì thế lương lao động của phụ nữ bị giảm so với nam giới và phụ nữ được đầu tư thấp (trình độ thấp). Phụ nữ sinh đẻ nên công tác không liên tục, bận việc nhà nên tay nghề thấp. Do đó, sau khi sinh phụ nữ trở lại lao động phụ nữ sẽ nhận mức lương thấp hơn.

Thuyết này cũng lý luận rằng lương nam nữ khác nhau, ngành nghề khác nhau là do tự chọn. Sự lựa chọn này có tính toán kinh tế chứ không phải là do sự phân biệt của xã hội. Ví dụ: Nữ thích công việc nội trợ là để giảm chi phí gia đình, thích công việc nhẹ nhàng, công việc tình cảm.

Thuyết này cho rằng nếu phụ nữ và nam giới có cùng vốn đầu tư là để bổ sung cho nhau trong thị trường lao động, nghĩa là các chủ nhân có thể thay công nhân nam bởi nữ, thay công nhân da trắng bởi da đen (sẽ có lợi hơn vì sẽ trả lương thấp hơn khi thuê nữ và công nhân da đen).

Lý thuyết này cũng lý giải rằng sở dĩ lương phụ nữ bị trả thấp còn vì năng suất thấp do năng lượng phụ nữ bỏ ra thấp hơn nam vì phụ nữ đã tiêu phí một số lớn năng lượng để làm việc nhà, nuôi con cho dù thời gian làm việc và tiềm năng vốn đầu tư tương đương như nam giới.

Giải thích về phân chia nghề nghiệp theo giới, thuyết tân kinh tế cổ điển cho rằng nam và nữ chọn nghề theo sự tính toán cá nhân để có lợi nhuận tối đa. Sở dĩ nữ chọn “nghề nữ” vì những lợi ích sau:

Phải nghỉ sinh hoặc theo chồng đi nơi khác;

Muốn việc làm nào linh động để có thể lo việc gia đình;

Phụ nữ thấy bị giới hạn nếu tham gia các nghề nam vì phải qua đào tạo dài hạn và đương đầu với văn hóa đàn ông ở sở làm.

1.6.1.2. Ứng dụng thuyết tân kinh tế cổ điển trong đề tài nghiên cứu

Trong gia đình người phụ nữ phải làm những công việc nhà, chăm sóc các thành viên trong gia đình; trong sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp phụ nữ cũng đóng vai trò rất lớn, đóng góp sức lao động, đóng góp vào việc cải thiện thu nhập gia đình. Ngoài ra còn có thể áp dụng lý thuyết này trong việc tìm mô hình giải quyết việc làm cho lao động nữ. Đứng trên quan điểm là người phụ nữ phải hoàn thành vai trò của họ trong gia đình trước khi có thể tham gia vào những hoạt động xã hội khác, mô hình tạo việc làm cho phụ nữ được xây dựng chủ yếu là bán thời gian hoặc có thể làm khi nhàn rỗi nhằm tận dụng tối đa quỹ thời gian ít ỏi và bị chia cắt (do phải làm những công việc trong gia đình) của người phụ nữ. Cuối cùng việc áp dụng lý thuyết này trong đề tài còn giải thích cho việc phụ nữ tham gia vào các ngành nghề sản xuất không chỉ góp phần làm mở rộng mối quan hệ xã hội, mở rộng phạm vi tương tác xã hội, làm tăng thu nhập cho lao động nữ mà còn góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

1.6.2. *Thuyết nữ quyền xã hội chủ nghĩa (Socialist Feminism, 1960 –70)* [11, tr.65]

1.6.2.1. Nội dung thuyết nữ quyền xã hội chủ nghĩa

Lý thuyết này công nhận rằng “mọi phụ nữ đều trải qua kinh nghiệm bị áp bức và bị coi thường” và nguồn gốc của sự áp chế phụ nữ là do nam giới làm chủ lao động và sự sinh sản của phụ nữ trong gia đình, đồng thời bóc lột sức lao động của phụ nữ trong thị trường lao động (thông qua cơ chế tư bản chủ nghĩa). Nói cách khác, chế độ phụ quyền và tư bản được thống nhất trong một hệ thống xã hội Phụ quyền Tư bản (Elsenstein, 1974) là nguồn gốc của sự áp chế phụ nữ. Các hình thức áp chế này khác nhau tùy vào các nền văn hóa khác nhau.

Trong phân tích của mình nữ quyền xã hội chủ nghĩa đã đưa khái niệm giới (gender), mối quan hệ giới (gender relations) vào trong hệ thống sản xuất. Điều này được giải thích như sau:

Nữ quyền xã hội chủ nghĩa lập luận rằng nếu phụ nữ được xem là lực lượng lao động dự trữ, lương rẻ thì tại sao tư bản không thuê phụ nữ làm ở mọi chức vụ, mọi việc làm, mọi nơi, mọi thời điểm? Việc phụ nữ bị đẩy ra bên lề của thị trường lao động khi nền kinh tế suy thoái là do tác động của tư tưởng phụ quyền hơn là lợi nhuận.

Một số người cho rằng lương của phụ nữ rẻ là do phụ nữ làm những công việc đơn giản, theo công đoạn, không có tay nghề, phụ nữ lại được phân vào các công đoạn có lương thấp trong khi đó nam giới cũng làm những công việc bị phân đoạn nhưng vẫn thường được xem là có tay nghề và lương cao hơn. Phụ nữ thường được xem là có tay nghề trong các lĩnh vực kỹ năng gia đình, hoạt động dịch vụ, văn hóa xã hội, dinh dưỡng, chăm sóc, vệ sinh, phục vụ (Steinberg, 1990). Tóm lại ý niệm “không tay nghề” được dán nhãn cho công việc phụ nữ để làm giảm giá trị lao động của phụ nữ chứ không xem xét thật sự công việc ấy đòi hỏi tay nghề như thế nào. Ví dụ: trong nghề may, điện tử, chế biến đòi hỏi phụ nữ phải có kỹ năng làm nhanh tay và khéo léo nhưng công việc này vẫn bị xem là không có tay nghề. Chính tư tưởng phân biệt giới và mối quan hệ giới bất bình đẳng trong lao động sản xuất là kết quả của sự phối kết giữa tư tưởng phụ quyền và tư bản chủ nghĩa.

Giải pháp cho sự áp chế phụ nữ, nữ quyền xã hội chủ nghĩa đề nghị xã hội hóa các dịch vụ trong gia đình (nhà trẻ, giặt ủi, chăm sóc trẻ, người bệnh), trả lương cho công việc gia đình, nam giới chia sẻ công việc gia đình và luật pháp phải đảm bảo cho nam nữ sự bình đẳng về việc làm và lương bổng.

1.6.2.2. Ứng dụng thuyết nữ quyền xã hội chủ nghĩa trong đề tài nghiên cứu

Áp dụng lý thuyết vào phân tích tình hình thực tế tại địa phương thì đa số lao động nữ ở đây có trình độ học vấn thấp, ít có tiền đề cho sự thành công kinh tế so với những người có trình độ cao hơn. Do vậy khả năng cạnh tranh để tìm việc làm trên thị trường lao động của phụ nữ nơi đây có phần hạn chế. Tuy nhiên nhu cầu

tham gia vào lao động sản xuất, nhu cầu về việc làm để cải thiện thu nhập của lao động nữ ở địa phương là có thật nhằm góp phần cải thiện cuộc sống gia đình.

Ngoài ra, còn có thể áp dụng lý thuyết này trong việc tìm mô hình giải quyết việc làm cho lao động nữ. Đúng trên quan điểm là người phụ nữ phải hoàn thành vai trò của họ trong gia đình trước khi có thể tham gia vào những hoạt động xã hội khác, mô hình tạo việc làm cho phụ nữ được xây dựng chủ yếu là bán thời gian hoặc có thể làm khi nhàn rỗi nhằm tận dụng tối đa quỹ thời gian ít ỏi và bị chia cắt (do phải làm những công việc trong gia đình) của người phụ nữ nhằm góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống gia đình.

1.7. Vai trò của lao động nữ trong đời sống kinh tế

Việt Nam là một trong những nước có tỷ lệ nữ tham gia lực lượng lao động cao nhất trên thế giới (chiếm 48,4% lực lượng lao động cả nước) và tỷ lệ nữ độ tuổi 15 - 55 tuổi tham gia vào hoạt động kinh tế xấp xỉ bằng nam giới. Phụ nữ Việt Nam có những đóng góp quan trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Phụ nữ Việt Nam là những người lao động cần cù, thông minh, sáng tạo, giàu bản lĩnh. Cùng với phụ nữ trên cả nước, lao động nữ nông thôn đã góp một công sức to lớn vào đời sống gia đình và xã hội.

Trong phong trào lao động sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập, xóa đói giảm nghèo có nhiều chị em đã thể hiện năng lực quản lý, bản lĩnh vượt khó trở thành người quản lý giỏi, chủ doanh nghiệp thành đạt, được Nhà nước tặng thưởng những danh hiệu cao quý, được xã hội tôn vinh là những bông hồng vàng...Trình độ văn hóa của phụ nữ trong những năm gần đây đã được nâng lên, chị em phụ nữ còn tích cực học tập, áp dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và đời sống tạo ra những giống cây trồng, giống con mới có giá trị kinh tế cao.

Phụ nữ là lực lượng lao động chính trong gia đình, là lực lượng trực tiếp sản xuất ra sản phẩm nông nghiệp, tạo ra thu nhập chính của các hộ gia đình. Phụ nữ đã thực sự làm chủ trong sản xuất, kinh doanh, mạnh dạn đổi mới cơ cấu mùa vụ, phát

triển các ngành nghề tiểu thủ công, nhất là ngành nghề truyền thống của địa phương.

Phụ nữ góp một công sức to lớn vào đời sống gia đình và xã hội tuy nhiên lại không được ghi nhận một cách chính thức. Việc phân công lao động trong nội bộ gia đình ở nông thôn đang đặt gánh nặng lên vai phụ nữ. Công việc của người lao động nữ trong đời sống gia đình mặc dù khó đo đếm một cách chính xác, tuy nhiên có thể nói ngoài việc lao động để nuôi sống bản thân, ngoài công việc sản xuất trên đồng ruộng, chăn nuôi lợn gà, làm thêm nghề phụ với lao động thủ công để tạo ra sản phẩm tiêu dùng cho gia đình, tham gia vào các nghề phi nông nghiệp như: mây tre đan...mang tính tranh thủ trong thời gian nông nhàn, để kiếm thêm thu nhập, phụ nữ cũng là đối tượng chủ yếu đảm nhận hầu hết các công việc gia đình như chăm sóc con cái, nấu ăn, đi chợ, trông nom nhà cửa và chăm sóc sức khỏe cho cả gia đình...Đây là hoạt động thiết yếu để duy trì sự tồn tại của con người, song nó thường khó hoặc không thể quy thành giá trị kinh tế bằng tiền nên không được đánh giá đầy đủ mà chỉ được coi là “việc vặt”, không được trả công.

Không chỉ dừng lại ở đó, lao động nữ còn tham gia tích cực vào tất cả các hoạt động xã hội ở địa phương như các chương trình xóa đói giảm nghèo, dân số kế hoạch hóa gia đình, nuôi dạy con, các hoạt động nhân đạo, từ thiện, tham gia xây dựng cơ sở hạ tầng, cơ sở phúc lợi, phòng chống tệ nạn xã hội, bảo vệ môi trường, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hóa mới, công tác quốc phòng và an ninh trật tự. Họ vừa phải lao động sản xuất, vừa phải chăm lo giữ gìn hạnh phúc gia đình.

Thời gian lao động kéo dài, cường độ lao động cao phụ nữ ít có thời gian nghỉ ngơi, giải trí tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội.

Vai trò của họ quan trọng là vậy, thế nhưng công lao của họ vẫn chưa được đánh giá đúng mức, họ chưa nhận được sự quan tâm chăm sóc thực sự của toàn xã hội. Bởi vậy, việc đề ra giải pháp thiết thực để tạo việc làm, giảm bớt áp lực cho phụ nữ, tạo điều kiện, cơ hội cho phụ nữ tham gia vào các hoạt động xã hội để phát triển toàn diện là một việc làm cần thiết và đòi hỏi sự quan tâm của tất cả các lực lượng trong xã hội.

1.8. Tổng quan về tình hình việc làm của lao động nữ ở Việt Nam

Trong những năm qua việc làm của phụ nữ có nhiều chuyển hướng. Ngày càng có nhiều phụ nữ tham gia vào lực lượng lao động xã hội. Nguyên nhân của việc tăng lực lượng lao động nữ đi làm là do hai yếu tố cung-cầu, nhu cầu đòi hỏi của công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nhu cầu phát triển của chính lao động nữ.

Những lý do tăng nhu cầu lao động nữ là sản xuất tăng trong các ngành nghề mà trước đây phụ nữ thường làm các công việc bằng tay đều đặn mà không cần sức lao động nặng. Những lý do tăng khả năng cung cấp lao động nữ là gia đình ngày nay ít con khiến phụ nữ có cơ hội đi làm và làm việc lâu dài hơn; xã hội đã thay đổi cái nhìn về vai trò của phụ nữ, trình độ văn hóa của phụ nữ càng ngày càng cao; và mong muốn tăng thu nhập cho gia đình.

So với nam giới, phụ nữ thường làm việc trong một số nghề giới hạn (nghề giáo, y tá, nghề may, thư kí...), phụ nữ ít chiếm vị trí cao trong xã hội, tiền lương của phụ nữ cũng thấp hơn so với nam giới. Thực tế cho thấy phụ nữ tham gia nhiều nhất trong các ngành nghề: ngành giáo dục, y tế, dịch vụ nhưng ngay cả trong những ngành nghề này vị trí lãnh đạo của phụ nữ cũng chỉ chiếm tỷ lệ thấp và không tương xứng. Không có một sự giải thích đồng nhất nào cho việc phân chia nghề theo giới và sự khác nhau trong việc trả lương cho nam và nữ.

Đồng thời, phụ nữ thường gánh vác hầu hết công việc trong nhà, chăm sóc người già và người bệnh, tham gia việc cộng đồng và không hưởng lương. Công bằng mà nói, thái độ phụ nữ đối với việc làm là do ảnh hưởng của vai trò đảm nhiệm trong gia đình, bởi vì phụ nữ dường như có khuynh hướng rõ ràng rằng công việc của họ gắn với chu kì sống của bản thân.

Sự đối xử phân biệt nam và nữ trong gia đình thông qua quá trình giáo dục và xã hội hóa từ thơ ấu đến trưởng thành cũng góp phần dẫn đến sự phân biệt đối xử phụ nữ trên thị trường lao động.

Bộ luật Lao động và các chính sách xã hội đã can thiệp nhằm bù đắp những bất lợi cho phụ nữ trong vai trò vừa là người sản xuất, vừa tái sản xuất để duy trì nòi giống cho thế hệ mai sau. Tuy nhiên, việc thực hiện Bộ luật Lao động chưa được người sử dụng lao động tuân thủ đầy đủ, thậm chí còn vi phạm và né tránh thuê lao

động nữ đã có gia đình và có con. Lao động nữ trong nông nghiệp và thương nghiệp chưa được pháp luật bảo vệ. Như vậy sự phân biệt đối xử về việc làm trong gia đình và trên thị trường lao động tuy có nhiều can thiệp để cải thiện nhưng sự thay đổi còn chậm và còn nhiều bất cập.

1.9. Tổng quan về địa bàn nghiên cứu

1.9.1. Vị trí địa lý xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên

Xã Hòa Định Tây cách trung tâm huyện Phú Hòa khoảng 8 km về phía Tây, có đặc điểm địa hình bán sơn địa; diện tích tự nhiên khoảng 4.279 ha được chia thành 03 thôn. Địa giới hành chính: Phía Đông giáp thị trấn Phú Hòa, phía Bắc giáp núi, phía Tây giáp xã Hòa Hội, huyện Phú Hòa, phía Nam là sông Ba giáp xã Hòa Phú, huyện Tây Hòa, trên địa bàn có tuyến quốc lộ 25 chạy qua với chiều dài 11 km là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội [35, tr.01]

1.9.2. Dân cư

Dân số trong toàn xã là 9.653 khẩu thuộc 2.694 hộ. Dân cư được chia thành 03 thôn. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp chiếm 75% tổng số hộ, trong đó có 5.598 người trong độ tuổi lao động, lao động nữ chiếm 52,6% với 2.944 người [35, tr.01].

1.9.3. Kinh tế

Về sản xuất nông nghiệp, chăn nuôi, trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng năm 2017 là 1.345ha, trong đó cây có hạt chiếm 77,7% (năng suất lúa vụ 3 đạt 70 tạ/ha, vụ 8 đạt 72 tạ/ha), tổng sản lượng cây có hạt năm 2017 là 7.311 tấn.

Từ năm 2012 đến nay địa phương đã thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng xây dựng cánh đồng có doanh thu cao, với mô hình “lúa – rau, màu – lúa” diện tích 40 ha, doanh thu bình quân 130 – 140 triệu đồng/ha/năm.

Cây màu, cây công nghiệp ngắn ngày gieo trồng năm 2017 là 335 ha, trong đó: sắn mì 250 ha (năng suất 19 tấn/ha), ngô lai 20 ha (năng suất 70 tấn/ha), cây màu 65 ha. Trong những năm qua bà con nơi đây đã từng bước áp dụng máy móc, các tiến

bộ khoa học vào sản xuất nhưng do thời tiết diễn biến phức tạp và thị trường tiêu thụ còn nhiều biến động nên hiệu quả kinh tế của các loại hàng nông sản chưa cao.

Tình hình đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn cơ bản ổn định; đến nay đàn bò có 2.060 con, trong đó bò lai chiếm hơn 95% so tổng đàn, đàn heo 3.500 con và đàn gia cầm 30.500 con [35, tr.02].

Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ

Trên địa bàn hiện có 01 cơ sở sản xuất đá lạnh, 11 cơ sở xay xát gạo, 03 cơ sở gia công bóc tách hạt điều, 01 nhà máy phân hữu cơ góp phần giải quyết việc làm cho hơn 200 lao động nông nhàn tại địa phương, với mức thu nhập từ 2 triệu – 4 triệu đồng/người/tháng; hoạt động kinh doanh có 30 hộ đăng ký.

Hoạt động buôn bán kinh doanh cũng phát triển nhưng còn nhỏ lẻ, các ngành thủ công truyền thống như đan lát, đan khuôn, mây tre đan...chưa tạo được thương hiệu riêng mặt khác chưa thu hút được đông đảo lao động tham gia phát triển các ngành nghề này để góp phần tăng thêm thu nhập. Có thể nói tiềm năng của địa bàn là rất lớn nhưng việc tận dụng tiềm năng để xây dựng và phát triển kinh tế thì chưa mang lại hiệu quả thiết thực [35, tr.02].

1.9.4. Cơ sở hạ tầng

Kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi ở địa phương từng bước được chỉnh trang xây dựng, phục vụ nhu cầu của nhân dân. Xã có 2 chợ, 3 trường tiểu học, 1 trường trung học cơ sở. Trên 90% tổng số đường được bê tông hóa xi măng rất thuận tiện cho việc đi lại và giao lưu buôn bán của bà con nơi đây [35, tr.03].

1.9.5. Văn hóa, giáo dục, y tế

Trình độ dân trí của người dân không ngừng được nâng cao, số học sinh đi học ở các cấp không ngừng tăng, giảm hẳn tỉ lệ trẻ em bỏ học ở các cấp học.

Các hoạt động văn hóa thông tin - thể dục thể thao được tiếp tục chú trọng nâng cao chất lượng hoạt động. Công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, công tác phòng chống các loại dịch bệnh được triển khai thường xuyên và có hiệu quả, công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm không ngừng được chú trọng. Các hoạt động

dân số - kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được quan tâm chỉ đạo thường xuyên.

Chương trình xóa đói giảm nghèo, giải quyết việc làm lồng ghép với các chương trình khác trên địa bàn xã được tích cực triển khai như: thông qua hệ thống đài truyền thanh xã thông báo kịp thời về nhu cầu tuyển dụng lao động của các công ty, xí nghiệp [35, tr.03].

Tiểu kết chương 1

Trong chương này, tác giả đã đưa ra các câu hỏi nghiên cứu, các giả thuyết nghiên cứu, khung phân tích. Đồng thời tác giả nêu lên vai trò của lao động nữ trong đời sống kinh tế, tổng quan về tình hình việc làm của lao động nữ ở Việt Nam cũng như các quan điểm về việc làm của phụ nữ. Ngoài ra, để hiểu rõ hơn về đối tượng nghiên cứu là vấn đề việc làm, tác giả đã làm rõ những khái niệm liên quan đến vấn đề nghiên cứu; phân tích các lý thuyết được ứng dụng trong quá trình nghiên cứu đề tài như thuyết tân kinh tế cổ điển, thuyết nữ quyền xã hội chủ nghĩa. Cuối cùng, để có một cái nhìn tổng quan về địa bàn nghiên cứu, tác giả đã mô tả chi tiết về điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa, xã hội của xã Hòa Định Tây.

Trong chương 2, tác giả sẽ đi sâu vào việc phân tích thực trạng việc làm của lao động nữ tại xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên và các yếu tố ảnh hưởng.

Chương 2

THỰC TRẠNG VỀ VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG NỮ Ở XÃ HÒA ĐỊNH TÂY, HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN VÀ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG

2.1. Thực trạng việc làm của lao động nữ

Phụ nữ là một lực lượng lao động quan trọng ở xã Hòa Định Tây (lực lượng lao động nữ chiếm 52,6% trong tổng số người lao động), họ là một nguồn lực đầy tiềm năng trong sự phát triển. Họ đã và đang tham gia tích cực vào các hoạt động sản xuất, đóng một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở xã Hòa Định Tây nói riêng, kinh tế huyện Phú Hòa nói chung. Tuy nhiên, họ cũng gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong quá trình lao động sản xuất, từ chính bản thân họ (trình độ chuyên môn kỹ thuật, sức khỏe,...) hay những khó khăn hạn chế khách quan (như việc tiếp cận với các nguồn vốn, việc làm, các dịch vụ xã hội,...). Vấn đề đặt ra là cần đánh giá đúng thực trạng của lực lượng lao động nữ ở nông thôn hiện nay, đồng thời tìm hiểu những khó khăn và hạn chế của họ, từ đó đề xuất một số giải pháp có tính khả thi nhằm phát huy hơn nữa vai trò của lực lượng lao động này. Qua đó giúp họ có một công việc ổn định, đảm bảo thu nhập, ổn định cuộc sống và yên tâm lao động sản xuất, thúc đẩy sự nghiệp phát triển xã Hòa Định Tây theo hướng chuyên môn hoá, công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Là một xã với 75% dân số sống phụ thuộc vào nông nghiệp, cùng với sự phát triển của phụ nữ trên cả nước, phụ nữ Hòa Định Tây đang tích cực tăng gia sản xuất từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành phi nông nghiệp.

Bảng 2.1: Nghề nghiệp chính của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Nghề nghiệp	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Trồng trọt	59	39,3
Chăn nuôi	56	37,3
Công nhân	12	8,0
Buôn bán	10	6,7
Cán bộ, công chức, viên chức	9	6,0
Nghề khác	4	2,7
Tổng số	150	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Như vậy tỷ lệ lao động nữ tham gia vào lĩnh vực nông nghiệp là rất lớn (chiếm tới 76,6%). Họ chủ yếu là những phụ nữ đã có gia đình, trình độ học vấn thấp, chủ yếu nằm trong độ tuổi từ 31 – 55 tuổi. Ngoài công việc đồng áng hàng ngày họ còn phải dành rất nhiều thời gian cho công việc gia đình, chăm sóc con cái, chăn nuôi thêm lợn gà để có thêm thu nhập.

Lĩnh vực nghề nghiệp nổi bật thứ hai là phụ nữ làm công nhân chiếm (8%), họ làm công nhân ở các công ty gỗ, xí nghiệp hạt điều đóng trên địa bàn. Tỷ lệ lao động nữ làm nghề buôn bán chiếm 6,7%, chủ yếu làm buôn bán nhỏ. Trong khi đó cũng có 2,7% lao động nữ đảm nhiệm công việc nội trợ và đi làm thuê theo tính chất công việc với nhiều công việc khác nhau, không ổn định như phụ hồ, thủ công truyền thống, làm ớt,... Đáng chú ý chỉ có 6% lao động nữ là cán bộ, công chức, viên chức và họ đều là những người có trình độ học vấn cao (Cao đẳng, Đại học).

Từ thực tế trên cho ta nhận định rằng, nông nghiệp vẫn là nghề nghiệp chính của đa số chị em trên địa bàn, việc làm phi nông nghiệp chưa phát triển. Sự dịch chuyển cơ cấu ngành nghề ở nơi đây chưa thể hiện rõ, có chăng chỉ mới ở giai đoạn manh nha bắt đầu.

2.1.1. Sự tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp của lao động nữ

Tìm hiểu sự tham gia của lao động nữ trong lao động nông nghiệp là đặc điểm quan trọng thứ nhất trong bức tranh thực trạng việc làm của lao động nữ nông thôn. Đặc trưng này được khảo sát qua các tiêu chí: tần suất tham gia, thời gian lao động, thu nhập và những khó khăn trong lao động nông nghiệp.

2.1.1.1. Tần suất tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ

Tần suất tham gia theo thời vụ của lao động nữ là mức độ tham gia trong công việc của lao động nữ trong thời gian ngắn khoảng từ 2 đến 5 tháng. Tần suất tham gia theo hàng ngày là mức độ tham gia của lao động nữ trong công việc có tính liên tục, diễn ra thường xuyên hơn tần suất tham gia theo thời vụ.

Bảng 2.2: Tần suất tham gia trong lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Tần suất tham gia	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Thời vụ	72	62,6
Hàng ngày	43	37,4
Tổng số	115	100

Nguồn: *Số liệu khảo sát của Luận văn*

Nhìn vào bảng số liệu 2.2 ta có thể thấy tần suất tham gia của lao động nữ trong lĩnh vực nông nghiệp chủ yếu là theo thời vụ, con số này chiếm tỉ lệ khá cao (62,6%). Đây chủ yếu là những lao động nữ trong độ tuổi từ 31 – 55 tuổi (63,9%), trình độ học vấn còn thấp (87,5% chị em có trình độ học vấn tiểu học, THCS, THPT), và có đến (80,5%) chị em đã kết hôn, (tham khảo phụ lục III bảng 7, bảng 8 và bảng 9).

Đối với tần suất làm việc theo hàng ngày chỉ chiếm (37,4%). Con số này cũng rơi phần lớn vào những lao động nữ kết hôn (88,4%), trong độ tuổi từ 31 – 55 tuổi (74,4%) và trình độ học vấn còn thấp (83,7% chị em có trình độ học vấn tiểu học, THCS, THPT), (tham khảo phụ lục III bảng 7, bảng 8 và bảng 9).

Từ những con số trên ta có thể nhận định rằng lao động nữ làm nông nghiệp làm việc theo thời vụ là chủ yếu và dù lao động theo hàng ngày hay phải tham gia lao động theo thời vụ thì điều đáng chú ý ở đây là đại bộ phận lao động nữ đã kết hôn, phần lớn đều nằm trong độ tuổi lao động và trình độ học vấn còn thấp. Vì thế vấn đề đặt ra ở đây là cần tạo việc làm thêm phù hợp để họ có thêm một khoảng thu nhập trang trải cho cuộc sống hàng ngày.

2.1.1.2. Thời gian tham gia lao động sản xuất lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ

Khảo sát thời gian lao động nông nghiệp của lao động nữ để thấy được tính chất của hoạt động nông nghiệp so với các lĩnh vực lao động khác.

Bảng 2.3: Thời gian tham gia lao động sản xuất lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Thời gian	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 6h	01	0,9
Từ 6 – 8h	42	36,5
Từ 9 – 10h	56	48,7
Từ 11 – 12h	15	13,0
Trên 12h	01	0,9
Tổng số	115	100

Nguồn: *Số liệu khảo sát của Luận văn*

Từ bảng số liệu 2.3 ta có thể thấy rằng thời gian làm việc trung bình hàng ngày từ 9 - 10 giờ/ngày chiếm tỉ lệ cao nhất (48,7%), thời gian làm việc từ 6 – 8h giờ/ngày chiếm tỉ lệ 36,5%. Điều đó cho chúng ta thấy rằng tính chất công việc nông nghiệp không phân theo thời gian quy định như các loại hình công việc khác. Cô S (48 tuổi) ở thôn Phú Sen Đông cho biết: *“Nay đang là mùa cắt lúa nên vất vả thế đấy, không có thời gian rảnh chút hết mùa lại ở không, muốn làm gì thì làm, thường ở nhà lo cơm nước cho chồng, ba mẹ chồng với mấy đứa nhỏ thôi”*.

Bên cạnh đó, qua thực tế khảo sát thời gian làm việc từ 11 – 12h giờ/ngày chiếm tỉ lệ 13,0% và thời gian làm việc trên 12 giờ/ngày chiếm tỉ lệ 0,9%, con số này không lớn nhưng cũng đã phản ánh được cuộc sống vất vả của chị em lao động nữ nơi đây. Đây là những người đã có gia đình, đông con (trong tổng số 16 người có thời gian làm việc từ 11 giờ/ngày trở lên thì cả 16 người trả lời là có con đông). Vào mùa vụ khẩn trương nhiều chị em phải thức khuya dậy sớm làm việc, họ vừa phải dành thời gian cho công việc đồng áng, vừa phải dành thời gian cho chăn nuôi, chăm sóc gia đình... nên ít được nghỉ ngơi, hết mùa chị em lại ở trong tình trạng nông nhàn không có việc để làm thêm.

Thực tế trên đã phản ánh rằng công việc của lao động nữ ở địa phương không ổn định, họ phải làm việc khá vất vả lúc mùa vụ khẩn trương, lúc nông nhàn lại thiếu việc làm. Với tính chất công việc không ổn định như vậy đã làm ảnh hưởng

không nhỏ tới sức khỏe, tới việc tái sản xuất sức lao động và giải trí của chị em phụ nữ nơi đây.

2.1.1.3. Thu nhập của lao động nữ làm nông nghiệp

Tìm hiểu mức thu nhập là đặc điểm thứ ba quan trọng để phản ánh thực trạng việc làm của lao động nữ làm nông nghiệp tại địa phương hiện nay. Nguồn thu nhập chính của họ là từ sản xuất nông nghiệp. Thời gian làm việc của phụ nữ còn dài, họ là người chịu nhiều vất vả, đặc biệt là vào mùa thu hoạch lúa, ban ngày chị em phải làm việc từ lúc tinh mơ đến tối mịt mới về, ban đêm lại phải tuốt lúa, phơi rơm...chăm sóc cho gia đình, cõm nước, lợn gà....Vất vả là vậy nhưng trong nhiều lĩnh vực người phụ nữ không được trả công, thu nhập của họ còn thấp. Điều này thể hiện rõ nhất ở bảng số liệu sau:

Bảng 2.4: Thu nhập của lao động nữ làm nông nghiệp tại mẫu khảo sát

Thu nhập (đồng/tháng)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 1,5 triệu	18	15,6
Từ 1,5 triệu – 2 triệu	68	59,2
Trên 2 triệu – 2,5 triệu	6	5,2
Trên 2,5 triệu – 3 triệu	11	9,6
Trên 3 triệu – 3,5 triệu	10	8,7
Trên 3,5 triệu	2	1,7
Tổng số	115	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Trong tổng số 115 người được khảo sát đang làm nông nghiệp, tỷ lệ lao động nữ có mức thu nhập từ 1,5 triệu – 2 triệu đồng/tháng có số lượng lớn nhất với 68 người, (tỷ lệ 59,2%). So sánh với số liệu báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2017 của UBND xã Hòa Định Tây thì thu nhập bình quân đầu người trên địa bàn xã năm 2017 là 2,7 triệu đồng/tháng, cho thấy rằng với mức thu nhập từ 1,5 triệu – 2 triệu đồng/tháng là thấp hơn so với thu nhập trung bình của địa phương hiện nay, mức thu nhập này chỉ đảm bảo được phần nào chi tiêu cho cuộc sống hàng

ngày. So sánh tương quan với “ Thu nhập có đảm bảo cuộc sống gia đình không?” chỉ có 20,9% (với thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng) 24 người ý kiến cho rằng thu nhập đó đảm bảo cho cuộc sống; còn có tới 79,1% (91 người) trả lời là thu nhập không đảm bảo cho cuộc sống hàng ngày (tham khảo phụ lục III bảng 11).

Với những người phụ nữ có mức thu nhập dưới 1,5 triệu đồng/tháng có 18 người, và cả 18 người đều trả lời rằng mức thu nhập đó không đảm bảo cho cuộc sống hàng ngày (tham khảo phụ lục III bảng 11). Đây là một mức thu nhập quá thấp. Mức thu nhập như vậy thì chị em không thể đảm bảo được nhu cầu tối thiểu hàng ngày. Con số này rơi phần lớn vào những lao động nữ có trình độ học vấn thấp.

Nhìn chung mức thu nhập của lao động nữ làm nông nghiệp nơi đây còn bấp bênh, không ổn định, đời sống chị em còn gặp nhiều khó khăn, không đảm bảo cuộc sống hàng ngày.

2.1.1.4. Những khó khăn trong lao động nông nghiệp của lao động nữ

Việc tìm hiểu được những khó khăn của chị em trong lao động nông nghiệp là đặc điểm cuối cùng để thấy được thực trạng việc làm của lao động nữ nông thôn hiện nay. Đặc trưng này sẽ phản ánh được một cách chính xác, kỹ lưỡng hơn về thực trạng việc làm của chị em trong lĩnh vực này như thế nào, từ đó sẽ định hướng được các giải pháp giúp chị em khắc phục được những khó khăn đó để ổn định công việc.

Bảng 2.5. Những khó khăn trong lao động nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thiếu vốn	71	61,7
Thiếu đất sản xuất	43	37,3
Thiếu lao động	26	22,6
Thiếu kiến thức, kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp	115	100
Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp	30	26,1
Rủi ro do thiên tai, dịch bệnh	86	74,8
Không đủ sức khỏe	0	0

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Trong tổng số 115 người trả lời về những khó khăn gặp phải trong sản xuất nông nghiệp thì ý kiến thiếu kiến thức, kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp là khó khăn lớn nhất đối với chị em nơi đây chiếm tỷ lệ 100%. Ở nông thôn, các lớp tập huấn khuyến nông mở ở địa phương rất ít hoặc có mở đi chăng nữa cũng chỉ mang tính chất hình thức và phần lớn nam giới tham gia còn chị em phụ nữ hầu như rất ít tham gia vào các lớp tập huấn này.

Khó khăn lớn thứ hai của chị em làm nông nghiệp nơi đây gặp phải là rủi ro do thiên tai, dịch bệnh chiếm tỉ lệ 74,8%. Rủi ro do thiên tai dịch bệnh cho cây trồng và vật nuôi là vấn đề thường xuyên xảy ra, không xa lạ gì với những chị em làm nông nghiệp. Không có kiến thức để đối phó với thiên tai, dịch bệnh dẫn đến thu nhập của các chị em rất bấp bênh.

Thiếu vốn đầu tư cho sản xuất nông nghiệp là khó khăn thứ ba trong sản xuất nông nghiệp của lao động nữ Hòa Định Tây chiếm tỉ lệ 61,7 %. Một khi thiếu vốn thì chị em sẽ khó khăn trong việc đầu tư mở rộng sản xuất, không có vốn để đầu tư phân bón, thuốc trừ sâu, cộng thêm việc thiếu các kiến thức để chăm sóc cây trồng, vật nuôi nên khi xảy ra thiên tai dịch bệnh thì năng suất cây trồng, vật nuôi sẽ giảm đi đáng kể.

Đối với lao động nữ nói chung và lao động nữ xã Hòa Định Tây nói riêng thì đất đai là tài sản lớn nhất của họ, thế nhưng trong tổng số 115 người được khảo sát có tới 43 người trả lời khó khăn do thiếu đất sản xuất (chiếm tỉ lệ 37,3%). Điều này đã phản ánh rằng khả năng tiếp cận và sử dụng đất đai của phụ nữ nông thôn còn hạn chế rất nhiều. Khi thiếu đất sản xuất thì một vấn đề đặt ra là chị em không có nơi để canh tác, để sản xuất buộc chị em phải tìm các phương án khác để đảm bảo cuộc sống cho mình. Một chị (45 tuổi) ở thôn Phú Sen Tây cho biết *“Chồng tôi mất sớm, một mình tôi phải nuôi ba đứa con nhưng nhà chỉ có 3 sào ruộng, không đủ ăn nên ba đứa con học hành không tới nơi tới chốn, giờ mấy mẹ con tôi phải đi làm thuê cho người ta, ai thuê gì làm nấy, mới đủ sống được”*.

Mặt khác, do thiếu kiến thức kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp cũng như không có vốn đầu tư cho sản xuất nên kéo theo một nguyên nhân khác là sản phẩm

nông nghiệp làm ra của chị em nơi đây không đảm bảo chất lượng. Do vậy sản phẩm không đủ sức cạnh tranh trên thị trường, chị em khó khăn trong việc tìm được đầu ra cho sản phẩm của mình. Có tới 30 lao động nữ trả lời gặp khó khăn trong việc tìm thị trường tiêu thụ sản phẩm (chiếm tỉ lệ 26,1%).

Một khó khăn nữa cũng không kém phần quan trọng là hiện nay lao động ở địa phương đã và đang di cư đến các thành phố lớn để tìm việc làm, đặc biệt là những lao động trẻ, ở độ tuổi từ 18 đến 30 tuổi. Vì vậy trong lĩnh vực làm nông nghiệp đa số là những người đã có gia đình từ 31 đến 55 tuổi, điều này làm thiếu hụt lực lượng trong sản xuất nông nghiệp. Có đến 22,6 % số người được khảo sát trả lời rằng họ gặp khó khăn trong thiếu nguồn lao động sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại qua khảo sát thực trạng việc làm của lao động nữ nông thôn hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, những con số thực tế đã cho chúng ta thấy rằng lao động nữ làm nông nghiệp làm việc theo thời vụ là chủ yếu, thời gian làm việc tự do, không phân chia theo một quy định nào, công việc không ổn định, thu nhập còn bấp bênh. Họ gặp rất nhiều khó khăn trong lao động sản xuất, trong đó khó khăn lớn nhất là thiếu kiến thức kỹ năng trong sản xuất nông nghiệp. Vì vậy vấn đề tạo công ăn việc làm ổn định cho lao động nữ, giúp họ khắc phục khó khăn nâng cao hiệu quả sản xuất, cải thiện đời sống là một vấn đề rất bức thiết.

2.1.2. Sự tham gia vào hoạt động sản xuất phi nông nghiệp của lao động nữ

So với lao động nông nghiệp, số lượng chị em tham gia trong lĩnh vực phi nông nghiệp ở mẫu ngẫu nhiên ít hơn, chỉ có 35 người, chiếm tỷ lệ 23,4 %.

2.1.2.1. Tần suất tham gia trong lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nữ

Bảng 2.6: Tần suất tham gia trong lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Tần suất tham gia	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Thời vụ	8	22,9
Hàng ngày	27	77,1
Tổng số	35	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Qua kết quả khảo sát ta thấy, trong lĩnh vực phi nông nghiệp, tần suất tham gia lao động hàng ngày chiếm đến 77,1%, con số này là rất lớn. Xét tương quan với độ tuổi, nghề nghiệp với tần suất tham gia chúng ta thấy đây chủ yếu là những lao động nữ trong độ tuổi từ 31 – 55 tuổi (51,9%). Họ làm công nhân trong các xí nghiệp, công ty đóng trên địa bàn xã, huyện (40,8%) và là những cán bộ, công chức, viên chức (33,3%), (tham khảo phụ lục III bảng 13 và bảng 14). Điều đó thể hiện tính ổn định và thường xuyên trong công việc của lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp.

Trong khi đó, tần suất theo thời vụ chỉ chiếm tỉ lệ 22,9%. Tham gia lao động ở tần suất này chủ yếu là những người buôn bán (87,5%) và nằm trong độ tuổi từ 15 – 30 tuổi (75%), (tham khảo phụ lục III bảng 13 và bảng 14).

Nhìn chung trong lĩnh vực phi nông nghiệp yêu cầu công việc là phải làm thường xuyên và đòi hỏi phải làm việc trong thời gian dài nhưng công việc nhẹ nhàng hơn so với lao động nông nghiệp. Vì vậy cần có những biện pháp hữu hiệu để thu hút và tạo điều kiện cho lao động nữ nông thôn tham gia vào lĩnh vực phi nông nghiệp, nhất là trong các ngành nghề thủ công truyền thống, bởi lao động nữ nông thôn rất chịu khó, cần cù, chăm chỉ mà ngành nghề này chỉ cần chịu khó học hỏi là có thể làm được.

2.1.2.2. Thời gian tham gia lao động sản xuất lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nữ

Bảng 2.7: Thời gian tham gia lao động sản xuất lĩnh vực phi nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Thời gian	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 6h	0	0
Từ 6 – 8h	13	37,1
Từ 9 – 10h	16	45,7
Từ 11 – 12h	6	17,2
Trên 12h	0	0
Tổng số	35	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Qua kết quả khảo sát ta thấy rằng khoảng thời gian làm việc từ 9–10 giờ/ngày có tỉ lệ lao động nữ chiếm cao nhất 45,7%, hầu hết họ là những lao động nữ trẻ tuổi từ 15 – 30 tuổi (62,5%), đã kết hôn (81,25%) và làm công việc buôn bán (56,25%), (tham khảo phụ lục III bảng 16, bảng 17 và bảng 18). Khoảng thời gian làm việc dưới 6 giờ/ngày hoặc trên 12 giờ/ngày không có lao động nữ nào làm việc trong khoảng thời gian này.

Khoảng thời gian làm việc từ 6–8 giờ/ngày có tỉ lệ lao động nữ chiếm tỉ lệ cao thứ hai 37,1%, họ chủ yếu là những cán bộ, công chức, viên chức (53,8%), có công việc ổn định, ở độ tuổi từ 31-55 tuổi (46,2%) và đã kết hôn (69,2%), (tham khảo phụ lục III bảng 16, bảng 17 và bảng 18)

Thời gian làm việc từ 11–12 giờ/ngày có 6 người, chiếm tỉ lệ 17,2%. Họ cũng là những người nằm trong độ tuổi từ 31-55 tuổi (66,7%), và đã kết hôn (100%), (tham khảo phụ lục III bảng 16 và bảng 18)

Như vậy ngoài cán bộ, công chức, viên chức thì công việc của các đối tượng khác không theo một giờ giấc ổn định nào. So với lao động nông nghiệp, nếu tính trung bình thì thời gian làm việc của những người làm nông nghiệp cũng ngắn hơn, họ thường vất vả vào những ngày mùa và hiện nay với việc áp dụng máy móc trong sản xuất, chị em đã chủ động được thời gian hơn rất nhiều. Trong lĩnh vực phi nông nghiệp mặc dù thời gian làm việc tương đối nhiều hơn nhưng họ lại có thu nhập hàng tháng ổn định hơn từ đó họ có điều kiện để chăm lo cho đời sống gia đình tốt hơn những lao động nữ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp.

2.1.2.3. Thu nhập của lao động nữ làm phi nông nghiệp

Bảng 2.8: Thu nhập của lao động nữ làm phi nông nghiệp tại mẫu khảo sát

Thu nhập (đồng/tháng)	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 1,5 triệu	0	0
Từ 1,5 triệu – 2 triệu	11	31,4
Trên 2 triệu – 2,5 triệu	4	11,4
Trên 2,5 triệu – 3 triệu	10	28,6
Trên 3 triệu – 3,5 triệu	4	11,4
Trên 3,5 triệu	6	17,2
Tổng số	35	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Qua kết quả khảo sát cho thấy, những người làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp có mức thu nhập tương đối. Nếu những lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp có mức thu nhập từ 1,5 - 2 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ 59,2% thì với lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp mức thu nhập từ trên 2 triệu đồng/người/tháng là chiếm tỉ lệ lớn nhất 68,6%. Thu nhập bình quân của lao động nữ nông nghiệp trong mẫu khảo sát (115 người) là 2,1 triệu đồng/tháng, trong khi đó thu nhập bình quân của lao động nữ phi nông nghiệp trong mẫu khảo sát (35 người) là 2,8 triệu đồng/tháng.

Đối với các lao động nữ có mức thu nhập trên 3 triệu đồng/người/tháng chủ yếu là từ những lao động nữ làm cán bộ, công chức, viên chức, có trình độ học vấn cao (tốt nghiệp Cao đẳng, Đại học). Đối với lao động nữ nông thôn, mức thu nhập như vậy là khá lý tưởng và cũng đủ để trang trải cuộc sống gia đình, thậm chí có chị em còn có điều kiện để nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cả gia đình và bản thân. Chị C (31 tuổi) ở thôn Cẩm Thạch, hiện là công chức cho biết: *“Hiện nay lương của chị khoảng hơn 4 triệu đồng/tháng, ngoài việc chi tiêu cho bản thân và gia đình, tháng nào chị cũng để dành được một ít”*. Đối với mức thu nhập từ 1,5 - 2 triệu đồng/tháng thì có 11 người (chiếm tỉ lệ 31,4%).

Với lao động trong lĩnh vực nông nghiệp thì mức thu nhập từ 1,5 – 2 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất 59,2%, còn lao động có thu nhập trên 2 triệu đồng/tháng chỉ chiếm 25,2%. Ngược lại, trong lĩnh vực phi nông nghiệp lao động nữ có mức thu nhập trên 2 triệu đồng/người/tháng là chiếm tỉ lệ cao nhất 68,6%, còn lao động có thu nhập từ 1,5 – 2 triệu đồng/tháng chỉ chiếm 31,4%. Những con số trên đã cho ta thấy được sự chênh lệch rất lớn giữa lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp với lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Chính sự chênh lệch thu nhập đó đã lí giải tại sao hiện nay một bộ phận lao động nữ nông thôn không muốn gắn bó với sản xuất nông nghiệp mà mong muốn di cư đến các thành phố lớn kiếm sống hoặc làm công nhân tại các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn và tìm đến các nghề thủ công truyền thống nhiều hơn. Điều đó sẽ giúp họ có công việc ổn định, đỡ vất vả hơn mà còn có thu nhập hàng tháng ổn định, được tham gia bảo hiểm xã hội.

2.1.2.4. Những khó khăn trong lao động phi nông nghiệp của lao động nữ

Bảng 2.9: Những khó khăn trong lao động phi nông nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Khó khăn	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Thiếu vốn	18	51,4
Thiếu lao động	2	5,7
Thiếu kiến thức, kỹ năng trong công việc	35	100
Thị trường tiêu thụ sản phẩm	3	8,6
Rủi ro do thiên tai	3	8,6
Không đủ sức khỏe	2	5,7

Nguồn: *Số liệu khảo sát của Luận văn*

Mỗi ngành nghề đều có những khó khăn riêng biệt. Với chị em phụ nữ tham gia vào lao động phi nông nghiệp họ luôn có những khó khăn nhất định. Có thể nói đối tượng của lao động phi nông nghiệp rất đa dạng và trong nghiên cứu này, khó khăn của những người làm công nhân, buôn bán và những người làm nghề thủ công: dệt chiếu, mây tre đan...được đặc biệt quan tâm.

Nếu như với những lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp khó khăn lớn nhất với họ là thiếu kiến thức kỹ năng sản xuất thì với những người làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp thiếu kiến thức, kỹ năng trong công việc cũng là vấn đề họ quan tâm nhất (100%). Thiếu vốn là vấn đề những người làm việc trong lĩnh vực phi nông nghiệp quan tâm nhiều thứ hai với 18 ý kiến (chiếm tỉ lệ 51,4%). Thiếu vốn với những người buôn bán (cả những người buôn bán lớn và những người lấy buôn bán là nghề phụ để kiếm thêm thu nhập) họ không thể đầu tư để mở rộng sản xuất được. Sở dĩ xảy ra tình trạng như vậy là do họ không chủ động được nguồn vốn và chính quyền địa phương cũng chưa có giải pháp gì tích cực để có thể giúp đỡ họ ít nhiều về nguồn vốn. Chị H (35 tuổi) ở thôn Phú Sen Đông cho biết: “*Vừa rồi tôi cũng có nghe nói có cho vay nhưng chỉ có cho vay bên mấy người trong diện hộ nghèo, còn ngoài ra tôi không nghe nói gì cả*”. Với người làm buôn bán, những người làm nghề thủ công truyền thống như: mây tre đan, dệt chiếu, đậu

khuôn...điều mà họ cần nhất đó là nguồn vốn, không có vốn họ không thể mở rộng được qui mô sản xuất.

Khó khăn lớn thứ ba của lao động nữ làm phi nông nghiệp nơi đây là thiếu thị trường tiêu thụ và rủi ro do thiên tai với tỉ lệ 17,2%. Con số trên đã lí giải rằng thị trường tiêu thụ sản phẩm phi nông nghiệp chưa đa dạng, ít ổn định và những rủi ro do thiên tai cũng có tác động tiêu cực đến cuộc sống của lao động nữ.

Hai khó khăn cuối cùng mà chị em làm phi nông nghiệp ghi nhận đó là không đủ sức khỏe để làm việc (5,7%) và thiếu lao động (5,7%).

Các khó khăn trên xuất phát từ tính chất đặc thù của mỗi công việc. Nhìn chung những khó khăn này có thể khắc phục được nếu người phụ nữ biết tự vươn lên và được sự hỗ trợ của các cấp chính quyền, sự quan tâm của xã hội.

Tóm lại, đa số lao động nữ nơi đây sống chủ yếu bằng nông nghiệp, sản xuất theo thời vụ, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp là thu nhập chính nhưng thu nhập còn thấp có gia đình không đảm bảo chi tiêu hàng ngày. Thiếu kiến thức, kĩ năng sản xuất, thiếu nguồn vốn nên họ chưa thể đầu tư mở rộng sản xuất, chăn nuôi để kiếm thêm thu nhập. Các ngành nghề phi nông nghiệp mới manh nha phát triển, chưa đa dạng và phong phú nên chị em chưa có cơ hội tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau. Mặt khác do thiếu vốn nên quy mô sản xuất còn nhỏ lẻ, khép kín trong phạm vi gia đình và không được đào tạo nghề nên phần lớn tay nghề của chị em nơi đây còn rất thấp, thời gian lao động còn dài nhiều.

2.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng việc làm của lao động nữ

2.2.1. Yếu tố chính sách và đặc điểm địa phương

2.2.1.1. Yếu tố về chính sách

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Điều đó được thể hiện ở nhiều chính sách như chính sách đất đai, chính sách tín dụng nông thôn, chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn.

Tại xã Hòa Định Tây chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể cũng có nhiều chủ trương, chính sách nhằm giải quyết việc làm cho lao động nữ như: hỗ trợ vốn, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, giới thiệu việc làm, mở các lớp đào tạo nghề. Riêng đối với Hội Liên hiệp phụ nữ xã Hòa Định Tây là một tổ chức chính trị xã hội hoạt động vì sự bình đẳng, phát triển của phụ nữ trên địa bàn thì công tác chăm lo đời sống và giải quyết việc làm cho lao động nữ là một nội dung hoạt động quan trọng của Hội. Trong thời gian qua Hội Liên hiệp phụ nữ xã đã vận động hội viên phụ nữ đẩy mạnh phong trào phụ nữ giúp nhau phát triển kinh tế gia đình, thành lập các nhóm phụ nữ tiết kiệm, kết nối các nguồn vốn vay, giới thiệu lao động nữ tham gia tập huấn lớp IPM tại hợp tác xã kinh doanh dịch vụ Hòa Định Tây, phối hợp với Trạm khuyến nông huyện Phú Hòa tổ chức lớp tập huấn về kỹ thuật thâm canh cây lúa, phối hợp với Trung tâm dịch vụ việc làm thanh niên tỉnh Phú Yên tổ chức tư vấn hướng nghiệp giới thiệu việc làm cho hội viên phụ nữ và triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017- 2027”.

Theo kết quả khảo sát lao động nữ tại địa phương thì có đến 62,7% lao động nữ trả lời không nhận được hỗ trợ gì từ chính quyền địa phương. Về hiệu quả của những hỗ trợ mà chính quyền địa phương mang lại trong việc giải quyết việc làm cho lao động nữ thì đa số lao động nữ đánh giá là chưa mang lại hiệu quả cao.

Tóm lại, chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể đã có những chính sách và các hoạt động hỗ trợ việc làm cho lao động nữ. Tuy nhiên những chính sách hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của lao động nữ.

2.2.1.2. Yếu tố về đặc điểm địa phương

Xã Hòa Định Tây có đặc điểm địa hình bán sơn địa; diện tích tự nhiên khoảng 4.279 ha, trên địa bàn có tuyến quốc lộ 25 chạy qua với chiều dài 11 km.

Dân số trong toàn xã là 9.653 khẩu thuộc 2.694 hộ. Dân cư được chia thành 03 thôn. Nhân dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp chiếm 75% tổng số hộ, trong đó có 5.598 người trong độ tuổi lao động, lao động nữ chiếm 52,6% với 2.944 người. Kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi ở địa phương từng bước được chính trang xây dựng, phục vụ nhu cầu của nhân dân.

Với những đặc điểm của địa phương như trên là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội nói chung và phát triển sản xuất cho lao động nữ nói riêng.

2.2.2. *Yếu tố đặc điểm hộ gia đình (số con, mức sống)*

2.2.2.1. *Yếu tố về số con*

Ở nông thôn khả năng tiếp cận thông tin, điều kiện chăm sóc sức khỏe hạn chế đã làm cho người phụ nữ thiệt thòi về nhiều mặt, cuộc sống của người phụ nữ sẽ càng khó khăn, vất vả hơn khi gia đình đông con. Khảo sát thực tế tại Hòa Định Tây có tới 49% lao động nữ có từ 3 - 4 con và có 5,3% lao động nữ có từ 5 con trở lên. Điều này được thể hiện qua bảng số liệu sau:

Bảng 2.10: Số con của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Số người	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Chưa có con	9	6,0
Từ 1 đến 2 con	59	39,3
Từ 3 đến 4 con	74	49,3
Từ 5 con trở lên	8	5,3
Tổng số	150	100

Nguồn: *Số liệu khảo sát của Luận văn*

Những người lao động nữ có từ 3 con trở lên phần lớn là những lao động nữ làm nông nghiệp trong độ tuổi từ 31 – 55 tuổi. Nhiều gia đình phải sinh bằng được con trai mới chịu kế hoạch hóa gia đình. Chính điều này đã làm ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe của người phụ nữ. Đông con họ phải làm việc không ngơi tay để lo cho con cái.

Vì thế việc mở các lớp đào tạo nghề ngắn hạn, tạo điều kiện cho chị em tiếp cận thông tin về việc làm, tham gia vào các hoạt động xã hội để nâng cao trình độ, giải quyết việc làm cho lao động nữ giúp họ cải thiện thu nhập là một vấn đề đáng được quan tâm.

2.2.2.2. Yếu tố về mức sống

Tại Hòa Định Tây người dân sống chủ yếu bằng nghề nông nghiệp nên mức thu nhập còn thấp. Khảo sát thực tế 150 lao động nữ tại địa phương, minh chứng rõ cho nhận định.

Bảng 2.11: Môi trường quan giữa thu nhập và mức độ đảm bảo cuộc sống của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Đảm bảo cuộc sống Thu nhập	Đảm bảo	Không đảm bảo	Tổng số	
			SL	TL (%)
Dưới 1,5 triệu	0	18	18	12
Từ 1,5 triệu – 2 triệu	0	79	79	52,7
Trên 2 triệu – 2,5 triệu	4	6	10	6,7
Trên 2,5 triệu – 3 triệu	21	0	21	14
Trên 3 triệu – 3,5 triệu	14	0	14	9,3
Trên 3,5 triệu	8	0	8	5,3
Tổng số	47	103	150	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Thu nhập chiếm tỷ lệ cao nhất là từ 1,5 đến 2 triệu đồng/tháng (tỉ lệ 52,7%). Trong khi đó, số người có thu nhập trên 3,5 triệu đồng/tháng chỉ chiếm 5,3%. Đáng chú ý những người có thu nhập dưới 1,5 triệu đồng/tháng chiếm tỉ lệ đến 12%.

Trong tổng số 150 lao động nữ được khảo sát có đến 103 lao động nữ cho rằng với mức thu nhập hiện tại (dưới 2 triệu đồng/tháng) không đảm bảo được cuộc sống, lao động nữ phải có sự hỗ trợ từ những nguồn thu nhập khác mới đáp ứng

được các nhu cầu của bản thân và gia đình. Qua đó chúng ta thấy rằng mức thu nhập của lao động nữ tại địa phương còn khá thấp.

2.2.3. *Yếu tố đặc điểm cá nhân lao động nữ (tuổi, sức khỏe, học vấn, tình trạng hôn nhân)*

2.2.3.1. *Yếu tố về độ tuổi*

Hòa Định Tây là một xã thuần nông, dân số trên địa bàn là 9.653 người, trong đó nữ 4.469 người (chiếm 46,3%) với 2.944 nữ trong độ tuổi lao động (chiếm 52,6 %).

Bảng 2.12: Độ tuổi của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Độ tuổi	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Dưới 15 tuổi	0	0
Từ 15 - 30 tuổi	47	31,3
Từ 31 - 55 tuổi	94	62,7
Trên 55 tuổi	9	6,0
Tổng số	150	100

Nguồn: *Số liệu khảo sát của Luận văn*

Qua bảng số liệu 2.12 cho thấy, lao động nữ từ 31 - 55 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất 62,7%. Đây là con số rất lớn. Và trong độ tuổi từ 15 - 30 tuổi, chiếm tỉ lệ 31,3% tổng số lao động nữ được khảo sát, đây là một con số không nhỏ. Như vậy đa số lao động nữ nơi đây đều nằm trong độ tuổi lao động. Ở nông thôn, sản xuất nông nghiệp là chủ yếu, lao động nữ từ 15 tuổi đã có thể làm nhiều việc khác nhau để giúp gia đình. Có thể khẳng định với lực lượng lao động trẻ, khỏe và đông đảo như vậy hứa hẹn địa phương sẽ có nhiều tiềm năng để phát triển. Độ tuổi trên 55 chiếm 6%, đây là những người ngoài độ tuổi lao động. Tuy nhiên đối với họ mặc dù ngoài độ tuổi lao động, cần được nghỉ ngơi nhưng họ vẫn là những người tham gia lao động, thậm chí một số người là lao động chính trong gia đình. Cô H (57 tuổi) ở thôn Cẩm Thạch cho biết: “Nhà cô giờ chỉ còn mỗi mình cô ở nhà lo loay hoay với mấy sào ruộng, con gái lớn giờ đã lập gia đình ra ở riêng còn cô gái út thì làm ở thành phố Hồ Chí Minh đã được 6 năm rồi, phải đi xa chứ ở nhà làm mùa vất vả mà không được bao nhiêu cả”. Tóm lại, qua khảo sát độ tuổi của lao động nữ ta thấy

rằng, hầu hết lao động nữ trên địa bàn đều nằm trong độ tuổi lao động, số người ngoài độ tuổi lao động chiếm tỉ lệ thấp (6%). Thế nhưng dù trong hay ngoài độ tuổi lao động thì nhiều người vẫn tham gia lao động một cách rất tích cực.

Bảng 2.13: Bảng tương quan độ tuổi – nghề nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Nghề nghiệp	Độ tuổi		Từ 15 – 30 tuổi		Từ 31 – 55 tuổi		Trên 55 tuổi		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Trồng trọt	16	34,05	38	40,43	5	55,56			59
Chăn nuôi	14	29,78	40	42,56	2	22,2			56
Công nhân	5	10,64	5	5,32	2	22,2			12
Buôn bán	7	14,89	3	3,19	0	0			10
Cán bộ, công chức, viên chức	5	10,64	4	4,25	0	0			9
Nghề khác	0	0	4	4,25	0	0			4
Tổng số	47	100	94	100	9	100			150

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Theo kết quả khảo sát 150 lao động nữ tại xã Hòa Định Tây cho thấy rằng trong tổng số 47 lao động nữ ở độ tuổi từ 15 – 30 tuổi thì có đến 34,05% có công việc chính là trồng trọt, 29,78% có công việc chính là chăn nuôi; còn lao động nữ có công việc chính là công nhân chiếm 10,64%, là buôn bán chiếm 14,89%, là cán bộ, công chức, viên chức chiếm 10,64%. Đối với những lao động nữ ở độ tuổi từ 31-55 tuổi trong mẫu khảo sát thì cũng có đến 40,43% có công việc chính là trồng trọt, 42,56% có công việc chính là chăn nuôi; trong khi đó chỉ có 5,32% lao động nữ ở nhóm tuổi này có công việc chính là công nhân, 3,19 có công việc chính là buôn bán, 4,25% có công việc chính là cán bộ, công chức, viên chức và 4,25% là những nghề nghiệp khác.

Qua kết quả trên cho thấy rằng đối với các loại việc làm khác nhau thì sẽ có nhóm tuổi lao động khác nhau, nhưng nhìn chung đối với lao động nữ làm nông

ng nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) sẽ tập trung nhiều nhất ở độ tuổi từ 31-55 tuổi, đối với lao động nữ làm phi nông nghiệp (công nhân, buôn bán, cán bộ, công chức, viên chức) tập trung nhiều nhất ở độ tuổi từ 15 – 30 tuổi.

2.2.3.2. Yếu tố về sức khỏe

Bảng 2.14: Tình trạng sức khỏe của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Tình trạng sức khỏe	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tốt	117	78,0
Bình thường	32	21,3
Yếu	01	0,7
Tổng số	150	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Bảng 2.15: Bảng tương quan tình trạng sức khỏe – nghề nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Tình trạng sức khỏe Nghề nghiệp	Tốt		Bình thường		Yếu		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Trồng trọt	43	36,8	15	46,9	1	100	59
Chăn nuôi	47	40,2	9	28,1	0	0	56
Công nhân	8	6,8	4	12,5	0	0	12
Buôn bán	9	7,7	1	3,125	0	0	10
Cán bộ, công chức, viên chức	7	5,9	2	6,25	0	0	9
Khác	3	2,6	1	3,125	0	0	4
Tổng số	117	100	32	100	1	100	150

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Theo kết quả khảo sát 150 lao động nữ tại xã Hòa Định Tây cho thấy phần lớn lao động nữ nơi đây là những người có sức khỏe tốt (78%); chỉ có 0,7% lao động nữ có sức khỏe yếu. Trong số những người lao động nữ có sức khỏe tốt thì nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất đó là chăn nuôi 40,2%. Đối với những lao động nữ có sức khỏe bình thường thì nghề nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất đó là trồng trọt 46,9%

Qua kết quả trên cho thấy rằng, với điều kiện sức khỏe như vậy là một điều kiện rất thuận lợi để lao động nữ nơi đây tăng gia sản xuất, phát triển kinh tế.

2.2.3.3. Yếu tố về học vấn

Ở nhiều vùng nông thôn nói chung và ở Hòa Định Tây nói riêng, việc học hành của giới nữ chưa được quan tâm đúng mức. Do trình độ học vấn còn hạn chế, khiến cho nhiều phụ nữ nông thôn không tìm được việc làm. Trên thực tế, phụ nữ nông thôn thường thiếu thông tin, thiếu cả những mối quan hệ giao tiếp...nên gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm. Bởi vì họ không biết được rằng việc tiếp cận thông tin có thể giúp họ thoát ra khỏi cảnh khó khăn, tạo nên cơ hội mới cũng như hiểu biết được các quyền lợi của mình: nơi nào để học nghề, để tìm việc làm, để vay vốn lãi suất thấp.

Bảng 2.16: Trình độ học vấn của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Trình độ học vấn	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Tiểu học	51	34,0
THCS	34	22,7
THPT	34	22,7
Trung cấp	18	12,0
Cao đẳng, Đại học	13	8,7
Tổng số	150	100

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Bảng 2.17: Bảng tương quan trình độ học vấn - độ tuổi của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Học vấn Độ tuổi	Tiểu học		THCS		THPT		Trung cấp		Cao đẳng, Đại học		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Từ 15 – 30 tuổi	02	3,9	7	20,6	15	44,1	14	77,8	09	69,2	47
Từ 31 – 55 tuổi	40	78,4	27	79,4	19	55,9	04	22,2	04	30,8	94
Trên 55 tuổi	09	17,7	0	0	0	0	0	0	0	0	9
Tổng số	51	100	34	100	34	100	18	100	13	100	150

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Bảng 2.18: Bảng tương quan trình độ học vấn – nghề nghiệp của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Học vấn Nghề nghiệp	Tiểu học		THCS		THPT		Trung cấp		Cao đẳng, đại học		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Trông rọt	26	51	15	44,2	13	38,2	4	22,2	1	7,7	59
Chăn nuôi	21	41,2	11	32,3	13	38,2	11	61,1	0	0	56
Công nhân	3	5,9	2	5,9	3	8,9	3	16,7	1	7,7	12
Buôn bán	0	0	3	8,8	5	14,7	0	0	2	15,4	10
Cán bộ, công chức, viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	9	69,2	9
Khác	1	1,9	3	8,8	0	0	0	0	0	0	4
Tổng số	51	100	34	100	34	100	18	100	13	100	150

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Trong tổng số 150 lao động nữ được khảo sát, trình độ học vấn tiểu học chiếm tỷ lệ cao nhất (34%); đa số họ có công việc chính là trông rọt (51%) và chăn nuôi

(41,2%); họ nằm trong độ tuổi từ 31 - 55 tuổi (78,4%). Trình độ học vấn Trung học cơ sở chiếm 22,7% trong mẫu khảo sát, họ chủ yếu ở lứa tuổi 31 – 55 tuổi (79,4%), họ cũng tham gia vào lao động trồng trọt và chăn nuôi là chủ yếu (76,5%). Trình độ học vấn Trung học phổ thông chiếm 22,7%, phần lớn họ trồng trọt và chăn nuôi là chủ yếu (76,4%). Những người có trình độ Trung cấp chiếm 12% mẫu khảo sát, phần lớn ở lứa tuổi 15 – 30 tuổi (77,8%); đa số họ trồng trọt và chăn nuôi (83,3%), số còn lại (16,7%) làm công nhân. Trình độ Đại học, Cao đẳng chỉ chiếm 8,7%, tập trung ở nhóm tuổi từ 15-30 tuổi (69,2%) và đa số làm cán bộ, công chức, viên chức (69,2%).

Như vậy ta thấy rằng nữ giới trong độ tuổi lao động tại xã Hòa Định Tây có trình độ học vấn chưa cao. Với trình độ học vấn như vậy thì họ khó có thể tìm kiếm cho mình một việc làm ổn định, có thu nhập cao. Có 91,3% lao động nữ được phỏng vấn cho rằng học vấn càng cao thì cơ hội lựa chọn nghề nghiệp càng lớn.

Với trình độ Cao đẳng, Đại học thì lao động nữ nơi đây phần lớn làm cán bộ, công chức, viên chức; nhưng với trình độ tiểu học, THCS thì họ chỉ bó hẹp trong lĩnh vực nông nghiệp với những công việc: quanh năm chỉ biết “Bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”. Hơn thế nữa điều đáng quan tâm là những lao động nữ có trình độ học vấn thấp lại rơi phần nhiều vào độ tuổi từ 31 - 55 tuổi, đây là một lực lượng lao động giữ vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế xã hội của địa phương nhưng trình độ học vấn bị hạn chế nhiều. Nguyên nhân phần lớn xuất phát từ quan niệm của người dân vẫn chưa thay đổi về việc học của các chị em và gia đình của họ. Học vấn thấp đồng nghĩa với việc cơ hội tiếp cận với các nguồn lực cũng như phát huy tiềm năng lao động của lao động nữ giảm đi. Các lớp khuyến nông, các lớp đào tạo nghề mở tại địa phương hầu như ít thu hút được sự tham gia của phụ nữ mà nam giới tham gia là chủ yếu vì chị em không có thời gian dành cho các lớp này nhiều.

Bên cạnh đó, do trình độ lao động nữ nông thôn thấp nên số người kiếm được việc làm ổn định trong các nhà máy, xí nghiệp, công ty chiếm tỷ lệ thấp, phần lớn là

lao động phổ thông, mức thu nhập bấp bênh. Đây là khó khăn, rào cản lớn đối với lao động nữ trong sự nghiệp hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Mặt khác thực trạng trên cho thấy rằng nông nghiệp là nghề chủ đạo ở địa phương.

2.2.3.4. Yếu tố về tình trạng hôn nhân

Tìm hiểu tình trạng hôn nhân của lao động nữ nông thôn là một đặc điểm quan trọng để ta hiểu rõ hơn về cuộc sống của họ và những tác động của yếu tố này đến việc tiếp cận thông tin việc làm, khả năng tiếp cận các nguồn lực, các dịch vụ xã hội... của chị em nơi đây như thế nào.

Bảng 2.19: Tình trạng hôn nhân của lao động nữ xã Hòa Định Tây, tại mẫu khảo sát

Tình trạng hôn nhân	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
Kết hôn	124	82,7
Độc thân	9	6,0
Ly hôn	5	3,3
Ly thân	2	1,3
Góa	10	6,7
Tổng số	150	100,0

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

Lao động nữ trong mẫu khảo sát ở Hòa Định Tây hầu hết là những người đã có gia đình, con số này chiếm tỉ lệ cao nhất với 82,7%, nghề nghiệp chủ yếu của họ là nông nghiệp. Khi đã có gia đình, người phụ nữ phải đảm nhận nhiều vai trò khác nhau, vừa phải làm vợ, làm mẹ, vừa phải lo toan về mặt kinh tế vừa phải dành thời gian để chăm sóc cho gia đình. Áp lực từ nhiều phía sẽ làm cho người phụ nữ ít có điều kiện để học hành lên cao, ít có thời gian để tham gia vào các hoạt động xã hội cũng như tiếp cận các nguồn lực, các thông tin về việc làm....Số lao động nữ độc thân có 9 người chiếm tỉ lệ 6%, hầu hết đây là những lao động nữ trong độ tuổi rất trẻ, đang làm công nhân ở các công ty, xí nghiệp và công chức, viên chức tại địa phương. Bên cạnh đó, có 6,7 % phụ nữ góa bụa và 4,6% phụ nữ ly hôn, ly thân. Khi

có gia đình người phụ nữ phải lo toan nhiều mặt là vậy, giờ đây khi ở cảnh góa bụa, đơn thân người phụ nữ lại phải chịu nhiều vất vả hơn khi không có sự chia sẻ giúp đỡ của người chồng, một mình phải gánh vác gia đình, vừa đóng vai trò là người mẹ, vừa đóng vai trò là người cha trong gia đình. Khi cuộc sống có nhiều điều phải lo toan thì ắt hẳn nhu cầu việc làm của người phụ nữ sẽ rất lớn. Mong muốn có được việc làm với thu nhập ổn định ngày càng bức thiết hơn.

Tiểu kết chương 2

Trong chương 2, tác giả đi sâu vào việc phân tích thực trạng việc làm của lao động nữ tại xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên và các yếu tố ảnh hưởng. Để hiểu rõ về thực trạng việc làm của lao động nữ tại địa phương, tác giả tiến hành nghiên cứu sự tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp của lao động nữ tại địa phương qua các tiêu chí: tần suất tham gia, thời gian lao động, thu nhập và những khó khăn trong lao động. Ngoài ra, tác giả còn xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến thực trạng việc làm của lao động nữ như: yếu tố chính sách và đặc điểm địa phương; yếu tố đặc điểm hộ gia đình (số con, mức sống); yếu tố đặc điểm cá nhân lao động nữ (tuổi, sức khỏe, học vấn, tình trạng hôn nhân). Kết quả chỉ ra rằng chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể đã có những chính sách và các hoạt động hỗ trợ việc làm cho lao động nữ; phần lớn lao động nữ nơi đây có từ 3 con trở lên; mức thu nhập của lao động nữ còn khá thấp; lao động nữ từ 31-55 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất; phần lớn lao động nữ là những người có sức khỏe tốt, trình độ học vấn chưa cao và đã kết hôn.

Ở chương 3, tác giả tiến hành tìm hiểu các nhu cầu của lao động nữ, tiềm năng và vai trò của cộng đồng, địa phương. Đồng thời đề xuất các mô hình hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

Chương 3

GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NỮ XÃ HÒA ĐỊNH TÂY, HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

3.1. Nhu cầu về việc làm của lao động nữ

Bức tranh thực trạng việc làm của lao động nữ xã Hòa Định Tây hiện nay cũng đã phản ánh nhu cầu và mong muốn hết sức thiết thực của chị em về giải quyết việc làm cho họ ngay tại địa phương để giúp họ có một cuộc sống ổn định. Dựa trên kết quả thảo luận 4 nhóm lao động nữ (mỗi nhóm từ 5 đến 6 người) gồm: hai nhóm lao động nữ làm nông nghiệp; một nhóm lao động nữ là cán bộ, công chức, viên chức; một nhóm lao động nữ đang làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn và làm buôn bán nhỏ tại nhà, cho kết quả nhu cầu về việc làm của lao động nữ được thể hiện trong bảng theo trật tự sau:

Bảng 3.1: Bảng về nhu cầu của lao động nữ tại mẫu khảo sát

Sắp xếp thứ tự ưu tiên những nhu cầu	Lao động nữ làm nông nghiệp	Lao động nữ hoạt động phi nông nghiệp
1	Mở lớp tập huấn kiến thức chăn nuôi, trồng trọt	Cho vay vốn
2	Hỗ trợ vốn	Mở lớp đào tạo nghề, được đáp ứng các chế độ chính sách.
3	Tham gia vào nhiều lĩnh vực nghề nghiệp khác để có thêm thu nhập cao hơn, ổn định hơn.	Mở rộng phát triển ngành nghề, phát triển sản xuất.
4	Sản phẩm được thu mua với giá ổn định và được sự hỗ trợ nếu xảy ra thiên tai, dịch bệnh.	Mở rộng được thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Nguồn: Số liệu khảo sát của Luận văn

3.1.1. Nhu cầu về việc làm của lao động nữ trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp

Nhìn vào Bảng 3.1 ta có thể thấy rằng nhu cầu lớn nhất của lao động nữ làm nông nghiệp nơi đây là được tham gia vào các lớp tập huấn về kiến thức trồng trọt chăn nuôi. Cô P (47 tuổi) ở thôn Cẩm Thạch cho biết: *“Tôi mong sao ở trên quan tâm và hỗ trợ nhiều hơn, mở nhiều lớp tập huấn hơn nữa để chị em phụ nữ được tham gia học hỏi kiến thức, áp dụng trong sản xuất, mùa màng khỏi thất bát”*. Phần lớn lao động nữ nông thôn có trình độ học vấn thấp, việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp còn rất hạn chế cùng với đó là thời tiết diễn biến phức tạp, sâu bệnh nên hiệu quả kinh tế không cao, thu nhập chị em còn thấp. Bởi vậy nên họ luôn mong muốn được trang bị các kiến thức trồng trọt chăn nuôi, được áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật cũng như phương tiện máy móc vào quá trình sản xuất để nâng cao năng suất sản xuất, cải thiện thu nhập. Thế nhưng, hiện nay việc mở các lớp tập huấn này còn mang tính chất hình thức, chưa phát huy được hiệu quả tích cực.

Được hỗ trợ vốn để phát triển sản xuất là nhu cầu thứ hai của những lao động nữ hoạt động nông nghiệp. Để có năng suất cao, họ cần vốn để đầu tư giống, phân bón, thuốc trừ sâu, mua thực phẩm cho vật nuôi. Vốn là một yếu tố quan trọng, là tiền đề cho mọi hoạt động sản xuất cũng như đời sống, nhu cầu về vốn rất lớn. Chính vì vậy mà đây là nhu cầu lớn và cấp thiết của chị em và đòi hỏi chính quyền địa phương đặc biệt là Hội Liên hiệp Phụ nữ cần tạo điều kiện và cơ hội cho chị em có thể vay vốn để phát triển sản xuất, tăng thêm thu nhập, đảm bảo đời sống gia đình.

Nhu cầu thứ ba của chị em trong lĩnh vực nông nghiệp là muốn có thêm nhiều việc làm và được tạo điều kiện tham gia vào nhiều ngành nghề khác nhau, thu nhập cao hơn, ổn định hơn. Với đặc thù của lao động nông nghiệp là theo thời vụ, thu nhập lại thấp nên trong thời gian nông nhàn chị em mong muốn có thêm các nghề phụ để tham gia. Dẫu biết rằng là khi tham gia vào các nghề phi nông nghiệp chị em sẽ mất thêm nhiều thời gian hơn nhưng bù lại họ có thể

kiếm thêm thu nhập để trang trải các chi phí sinh hoạt hàng ngày. Tuy nhiên, việc tạo việc làm lúc nông nhàn chủ yếu là cho những chị em sống bằng nghề nông nghiệp, đã có gia đình từ 31 tuổi trở lên. Còn đối với những lao động nữ trẻ tuổi từ 15 – 30 tuổi phải nghỉ học sớm hoặc mới lập gia đình còn phải đối mặt với nhiều khó khăn mới thì nhu cầu việc làm càng bức thiết, họ mong muốn có việc làm ổn định ngay trên chính quê hương của mình để gần gũi với gia đình, mặc khác cha mẹ cũng không muốn con cái mình phải ly hương nên vấn đề đặt ra ở đây là phải quan tâm tạo việc làm cho đối tượng này bằng cách phối hợp với các tổ chức đoàn thể, các trường dạy nghề, các xí nghiệp... trên địa bàn mở các lớp đào tạo nghề để định hướng nghề nghiệp cho các đối tượng đó và tạo điều kiện thuận lợi nhất để họ có được một việc làm ổn định với mức thu nhập tương đối trên chính nơi mình sinh sống.

Mong muốn sản phẩm được thu mua với giá ổn định và được sự hỗ trợ nếu xảy ra thiên tai dịch bệnh là nhu cầu thứ tư của chị em làm nông nghiệp. Có thể nói đây là một trong những nhu cầu chính đáng của chị em. Làm nông nghiệp có thu nhập cao hay thấp phụ thuộc rất lớn vào thời tiết, chất lượng của các loại nông sản và giá cả ổn định của các mặt hàng. Tuy nhiên ở nông thôn việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế, thêm vào đó là thời tiết diễn biến phức tạp nên sản phẩm làm ra chất lượng còn thấp, giá cả lại biến động thất thường nên thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn hẹp, thu nhập thấp nên đời sống của lao động nữ nơi đây còn gặp rất nhiều khó khăn, họ phải chịu thiệt thòi về nhiều mặt, không có thời gian và điều kiện để chăm lo cho gia đình mình và bản thân. Khảo sát thực tế 115 lao động nữ hoạt động nông nghiệp thì có tới 86 người (tỉ lệ 74,8%) trả lời là gặp khó khăn do rủi ro thiên tai, dịch bệnh và có 30 ý kiến (tỉ lệ 26,1%) cho rằng gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Rõ ràng rủi ro do thiên tai dịch bệnh là yếu tố tác động rất lớn đến sản xuất nông nghiệp, người lao động nữ làm nông nghiệp sẽ lâm vào cảnh khó khăn, nợ nần khi không may gặp phải tình trạng này. Chính vì thế mong muốn sản phẩm được thu mua với giá ổn định và được sự hỗ trợ nếu xảy ra thiên tai dịch bệnh là một nhu cầu rất chính đáng.

3.1.2. Nhu cầu về việc làm của lao động nữ trong lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp

Khác với lao động nữ hoạt động nông nghiệp, với lao động nữ hoạt động phi nông nghiệp cho vay vốn là mong muốn lớn nhất của họ. Mong muốn này thể hiện rõ nhất ở những người làm nghề buôn bán và những người làm thủ công truyền thống. Họ cần vốn để đầu tư, mở rộng qui mô sản xuất. Kết quả khảo sát có 51,4% ý kiến cho rằng gặp khó khăn về nguồn vốn. Thực tế ở địa phương vấn đề vay vốn cũng được triển khai nhưng tập trung phần lớn ở những hộ chính sách, vốn vay lại ít thường không đến 10 triệu đồng trong khi đó để mở rộng qui mô sản xuất, phát triển ngành nghề thì nhu cầu về vốn rất lớn. Đáp ứng lượng vốn vay cần thiết cho chị em lao động nữ thì chắc chắn hiệu quả sẽ cao hơn rất nhiều.

Nhu cầu mở lớp đào tạo nghề, đào tạo kỹ năng trong công việc là nhu cầu thứ hai của những lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Qua khảo sát thực tế, trong tổng số 35 người được khảo sát có tới 20 người cho biết là chưa được tham gia các lớp đào tạo nghề (chiếm tỉ lệ 57,1%). Con số trên đã nói lên rằng vấn đề đào tạo nghề chưa được chính quyền địa phương quan tâm. Nhưng để có thể có một công việc ổn định và mức thu nhập tương đối đòi hỏi người lao động phải có tay nghề vững chắc. Chính vì vậy mà chị em nơi đây có mong muốn được tham gia các lớp đào tạo nghề ngắn hạn. Có thể nói đây là cơ sở để họ có được công việc ổn định và thu nhập đủ để trang trải cuộc sống gia đình. Đào tạo nghề cho lao động nữ nông thôn là một giải pháp bền vững nhất vừa giúp giải quyết việc làm vừa hướng đến phát triển kinh tế xã hội bền vững hơn.

Trong tổng số 35 lao động nữ hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp thì có khoảng 34% số người làm công nhân nên nhu cầu được đảm bảo các chế độ chính sách là một nhu cầu rất chính đáng của họ. Nhìn chung, trên thực tế lao động nữ nông thôn có trình độ học vấn thấp, nhiều người chưa nắm bắt được các quyền lợi của mình nên ở hầu hết các công ty, xí nghiệp việc thực hiện các chế độ xã hội cho lao động nữ chỉ dừng lại ở một mức độ nào đó. Điều này đòi hỏi các công ty, xí nghiệp trên địa bàn cần thực hiện tốt vấn đề này để đáp ứng được nhu cầu chính đáng của lao động nữ.

Được hỗ trợ về vốn lao động nữ sẽ có điều kiện để mở rộng phát triển ngành nghề, phát triển sản xuất. Đây là nhu cầu thứ ba của chị em hoạt động trong lĩnh vực phi nông nghiệp nói chung và của chị em làm nghề thủ công truyền thống nói riêng. Khi mở rộng phát triển ngành nghề chẳng những họ nâng cao được hiệu quả sản xuất từng bước cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống, tăng cường sức khỏe giúp chị em yên tâm lao động sản xuất, mặt khác mở rộng các ngành nghề còn góp phần tạo việc làm cho các chị em khác, những công việc mà chị em nông nghiệp có thể tham gia trong lúc nông nhàn, kiếm thêm thu nhập. Nhu cầu này là rất thiết thực nhưng để đáp ứng nhu cầu này đòi hỏi các ngành các cấp cần có những bước đi cụ thể và những giải pháp đồng bộ.

Không có vốn đầu tư nên sản phẩm làm ra chất lượng thấp, không cạnh tranh được với thị trường tiêu thụ bên ngoài nên không có đầu ra cho sản phẩm. Chính vì thế mà một nguyện vọng nữa của chị em làm phi nông nghiệp nơi đây không thể không kể đến là mong muốn mở rộng được thị trường tiêu thụ với giá cả ổn định. Khi tìm được thị trường tiêu thụ sản phẩm thì hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ thuận lợi và hiệu quả hơn rất nhiều.

Như vậy ta thấy rằng, các nhu cầu của lao động nữ nông thôn xuất phát từ chính những khó khăn mà họ đang gặp phải. Để đáp ứng được nhu cầu của lao động nữ đòi hỏi phải có những giải pháp đồng bộ và thiết thực trên cơ sở khai thác được những tiềm năng, thế mạnh của địa phương và giúp họ phát huy năng lực của chính mình.

3.2. Tiềm năng và thế mạnh của cộng đồng, địa phương trong giải quyết việc làm cho lao động nữ

Việc tìm hiểu các tiềm năng và thế mạnh của cộng đồng sẽ giúp đưa ra được những định hướng hiệu quả trong việc phát huy khả năng của cộng đồng để giải quyết khó khăn mà lao động nữ đang gặp phải.

3.2.1. Tiềm năng về con người

Với 5.598 người trong độ tuổi lao động, trong đó lao động nữ chiếm 52,6%, đây là một nguồn lao động dồi dào, là lực lượng đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Là những người quanh năm “bán mặt cho đất, bán lưng cho trời”, phụ nữ nông thôn là những người có sức khỏe rất tốt, đặc biệt là tinh thần cần cù, siêng năng, chăm chỉ, chịu thương, chịu khó trong lao động. Họ còn là những người mẹ, người vợ, người chị giàu đức hi sinh, càng ngày họ càng tham gia tích cực vào các hoạt động xã hội và phong trào văn hóa, văn nghệ trên địa bàn. Họ luôn có ý thức vươn lên, vượt qua khó khăn với mong muốn có một cuộc sống ổn định. Chính vì thế mà khi được hỏi ngoài công việc chính, có muốn tham gia một công việc nào khác để tăng thu nhập thì có đến 62,7% lao động nữ trả lời là có.

Trong sản xuất nông nghiệp nhiều chị em là lực lượng lao động chính của gia đình và họ có thể tham gia vào rất nhiều việc. Một số chị em vừa làm nông nghiệp vừa tranh thủ buôn bán nhỏ, đi làm thuê, làm ót...để kiếm thêm thu nhập cho gia đình. Bởi vậy nên cho dù tham gia thêm vào lĩnh vực phi nông nghiệp lúc nông nhàn sẽ mất nhiều nhiều thời gian hơn nhưng bù lại thu nhập của chị em sẽ được cải thiện một cách rõ rệt.

Trong lĩnh vực phi nông nghiệp nhiều chị em đã mạnh dạn vay vốn phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống như: đan lát, dệt chiếu, mây tre đan...tạo công ăn việc làm cho hàng trăm chị em gần nhà, góp phần tăng thu nhập đáng kể cho chị em. Thế nhưng do tay nghề còn yếu, qui mô sản xuất còn nhỏ lẻ trong phạm vi gia đình nên sản phẩm làm ra không cạnh tranh được với thị trường bên ngoài. Thêm vào đó thị trường tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế họ không thể tạo được nguồn vốn xoay vòng nên hiệu quả kinh tế những mô hình này dần dần giảm sút, chị em chỉ làm trong một thời gian ngắn rồi tìm nghề khác chứ không trụ lại được, không sống bằng nghề này. Chính vì thế cho nên vấn đề đặt ra ở đây là phải trang bị kiến thức, tay nghề, tạo nguồn vốn và tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho chị em để chị em phát triển và nhân rộng các mô hình trên hơn nữa.

Tinh thần đoàn kết là một sức mạnh giúp cộng đồng có thể vượt qua mọi khó khăn, vươn lên và phát triển. Lao động nữ nơi đây có tinh thần đoàn kết rất cao. Trong cuộc sống hàng ngày, lao động nữ luôn biết đùm bọc, tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau. Gia đình chị B (51 tuổi) ở thôn Cẩm Thạch làm nghề đan lát đã nhiều năm,

kinh tế gia đình khá tốt. Không những chị tạo được công ăn việc làm cho nhiều chị em ở thôn mà chị còn giúp đỡ những chị em khác về vốn và hướng dẫn một số kinh nghiệm cần thiết, cách làm ăn cho những chị em có hoàn cảnh khó khăn hơn mình, nhờ vậy mà cuộc sống của những chị em nơi đây đã được cải thiện rất đáng kể.

3.2.2. Tiềm năng về cơ sở vật chất

Hệ thống cơ sở vật chất của cộng đồng được đầu tư xây dựng rất kiên cố. Hàng năm đều xây dựng thêm các công trình mới và nâng cấp các cơ sở đã xây dựng. Trên địa bàn xã có công trình thủy lợi Đồng Cam đảm bảo cung cấp đủ nước tưới cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Mạng lưới điện đảm bảo cung cấp ánh sáng cho 100% dân cư. Hệ thống đường giao thông được rải nhựa và bê tông hóa đến 90%, rất thuận tiện cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa. Hiện địa bàn đang có 01 cơ sở sản xuất đá lạnh, 11 cơ sở xay xát gạo, 03 cơ sở gia công bóc tách hạt điều, 01 nhà máy phân hữu cơ, 01 nhà máy kinh doanh và chế biến nông sản. Hoạt động của những nhà máy, doanh nghiệp góp phần tạo công ăn việc làm cho lao động nữ nơi đây.

Hệ thống trường học, hệ thống y tế... phát triển đáp ứng được nhu cầu cơ bản của đại đa số người dân.

Cộng đồng có Chợ Phú Sen, Chợ Cẩm Thạch là 2 chợ địa phương, là nơi giao lưu, buôn bán hàng hóa với các thôn trong xã. Đây là điều kiện thuận lợi để chị em kinh doanh, buôn bán các mặt hàng sản phẩm.

3.2.3. Thế mạnh về vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên

Trên địa bàn có đường Quốc lộ 25 đi ngang, trong những năm gần đây các tuyến đường giao thông liên thôn, liên xã đã được quan tâm đầu tư xây dựng và nâng cấp tạo thành mạng lưới giao thông liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để phát triển các loại hình dịch vụ và giao lưu buôn bán.

Mặt khác, Hòa Định Tây là địa bàn có diện tích đất tự nhiên khá rộng. Diện tích gieo trồng năm 2017 là 1.345 ha. Đây là một điều kiện thuận lợi để kết hợp trồng trọt với chăn nuôi bò, dê,... Hiện nay dự án WB3 (dự án trồng rừng) của xã đã có những thành công bước đầu. Đời sống của người dân nơi đây được cải thiện nhờ cây keo lai và bạch đàn.

Bên cạnh đó địa bàn là nơi có nhiều ngành nghề thủ công truyền thống như: đan lát, đục khuôn, dệt chiếu... Mặc dù qui mô sản xuất còn khép kín và nhỏ lẻ nhưng các ngành nghề này sẽ đóng góp không nhỏ cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho chị em.

Tóm lại, cộng đồng có nhiều tiềm năng rất lớn để khai thác, giải quyết các khó khăn mà lao động nữ đang gặp phải. Thế nhưng, để người dân trong cộng đồng thấy được và sử dụng có hiệu quả các tiềm năng đó, ngoài sự hỗ trợ giúp đỡ, quan tâm của các cấp chính quyền thì đòi hỏi chính bản thân người dân phải biết nắm bắt, lựa chọn để có những hướng đi đúng đắn, thiết thực và hiệu quả cho mình.

3.3. Vai trò của các lực lượng tham gia giải quyết việc làm cho lao động nữ

Để giải quyết việc làm cho lao động nữ nông thôn, ngoài sự cố gắng nỗ lực của bản thân người lao động nữ, các cấp chính quyền, các tổ chức hội đoàn thể, các công ty, doanh nghiệp đóng trên địa bàn giữ vai trò rất quan trọng. Thế nhưng trên thực tế có đến 62,7% ý kiến trả lời là không có sự hỗ trợ gì của chính quyền địa phương trong giải quyết việc làm cho lao động nữ, như vậy ta có thể thấy được các mô hình mà địa phương hỗ trợ chưa thật sự hiệu quả, chưa thật sự đi đến với người lao động và nhất là lao động nữ trên địa bàn. Nội lực từ chính bản thân người lao động nữ giữ vai trò then chốt, thêm vào đó là sự quan tâm giúp đỡ của Nhà nước thì chắc chắn lao động nữ sẽ có được một việc làm phù hợp với mức thu nhập ổn định, từng bước cải thiện cuộc sống gia đình. Giải quyết việc làm cho lao động nữ là một vấn đề không dễ dàng tuy nhiên nếu có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, các ngành đoàn thể, các lực lượng đều phát huy vai trò của mình thì vấn đề này sẽ từng bước được giải quyết triệt để.

3.3.1. Phát huy nội lực chính bản thân lao động nữ

Trước hết chính bản thân người lao động nữ phải tự cố gắng vươn lên, xóa bỏ mặc cảm, tự ti, tích cực tham gia vào các lớp bồi dưỡng kiến thức, các lớp tập huấn khuyến nông để nắm bắt chủ trương, chính sách liên quan về đất đai, các chính sách hỗ trợ cụ thể cho nông nghiệp, nông thôn, các vấn đề liên quan đến lao động việc làm, thị trường lao động. Có thể nói đây là nền tảng để giúp chị em phụ nữ có thể vươn lên thoát khỏi cuộc sống đói nghèo.

Thiếu nguồn vốn nên việc đầu tư cho sản xuất của chị em còn nhiều hạn chế, thêm vào đó là do thời tiết diễn biến phức tạp nên cây lúa và các loại hoa màu chất lượng không cao, giá cả các mặt hàng nông sản lại luôn biến động dẫn đến rất khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Tất cả những vấn đề này đã làm cho thu nhập trong sản xuất nông nghiệp còn thấp, chị em giờ đây ít mặn mà với sản xuất nông nghiệp hơn. Thời gian nông nhàn họ luôn tìm kiếm thêm công việc để tham gia: đi làm thuê, làm gỗ, xin vào các công ty hạt điều làm thời vụ... Chính vì vậy, cần phải chủ động, mạnh dạn liên kết với các tổ chức xã hội đặc biệt là Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên để tạo nguồn vốn phát triển sản xuất, kết hợp thâm canh tăng vụ, ngoài trồng lúa ra cần trồng thêm các loại cây hoa màu, chăn nuôi gia súc gia cầm.... có như thế thì thu nhập mới nâng cao lên được.

Các chị em phải tích cực tham gia vào các lớp đào tạo nghề. Có thể nói đây là một giải pháp bền vững nhất cho lao động nữ ở nông thôn. Tham gia vào các lớp này một mặt chị em sẽ được biết thêm nhiều nghề mới để tham gia không phải rời bỏ quê hương đến các thành phố lớn góp thêm thu nhập cho gia đình, mặt khác chị em sẽ được giao lưu tiếp xúc, trao đổi với nhau từ đó nhận thức của chị em về gia đình, về cuộc sống... sẽ được nâng lên.

Tinh thần đoàn kết sẽ tạo thành sức mạnh lớn giúp chị em vượt qua mọi khó khăn. Vì thế chị em phụ nữ phải đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau trong tất cả các mặt: về vốn, việc làm...Người có vốn giúp người khác vay vốn để phát triển sản xuất, người có tay nghề hỗ trợ về tay nghề cho những chị em không biết....Mọi người phải tích cực vươn lên, có ý chí vượt qua mọi khó khăn, tự tìm thêm việc làm để có thêm thu nhập.

3.3.2. Vai trò của chính quyền địa phương

Trước hết cần xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền địa phương. Không ngừng học hỏi, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tạo điều kiện phát huy năng lực của đội ngũ cán bộ nữ đang làm công tác chính quyền, đoàn thể từ các thôn đến cấp xã.

Tăng cường các nguồn hỗ trợ bằng tiền hoặc thiết bị máy móc, mở các lớp đào tạo nghề, các sàn giao dịch việc làm thu hút sự tham gia của lao động nữ, đặc biệt là

những lao động nữ trẻ tuổi nhằm tạo cơ hội tìm kiếm việc làm phù hợp cho họ, góp phần nâng cao năng suất sản xuất, mang lại thu nhập ổn định cuộc sống gia đình.

3.3.3. Vai trò của các tổ chức, đoàn, hội của địa phương

Hội Liên hiệp Phụ nữ là một tổ chức giữ vai trò quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho lao động nữ. Trong thời gian qua Hội Liên hiệp Phụ nữ xã đã đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của chi hội phụ nữ các thôn, xây dựng các câu lạc bộ nữ thôn, tạo điều kiện để phụ nữ giúp đỡ nhau làm kinh tế, nuôi dạy con cái, tích cực tham gia vào các hoạt động xã hội.

Trong lĩnh vực nông nghiệp, Hội Nông dân xã đã đẩy mạnh công tác khuyến nông, tạo điều kiện để phụ nữ được tiếp cận nhiều hơn với kiến thức và công nghệ mới. Giúp đỡ phụ nữ được tiếp cận với vốn, giống mới công cụ sản xuất mới... áp dụng kiến thức mới vào trồng trọt, chăn nuôi đạt năng suất, hiệu quả và thu nhập cao.

Trong thời gian qua, Hội Nông dân xã đã phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ xã mở các lớp bồi dưỡng kiến thức ngay tại thôn, xóm để nữ nông dân được nắm bắt chủ trương, chính sách liên quan về đất đai, các chính sách hỗ trợ cụ thể cho nông nghiệp, nông thôn, các vấn đề liên quan đến lao động việc làm, thị trường lao động từng bước áp dụng mô hình trồng cây gì nuôi con gì cho phù hợp, nâng cao chất lượng hiệu quả sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm cho chị em, để họ có điều kiện mở rộng, đầu tư sản xuất thâm canh tăng vụ, chăn nuôi gia súc gia cầm kiếm thêm thu nhập.

Đoàn thanh niên xã Hòa Định Tây trong những năm qua đã có nhiều nỗ lực trong việc tư vấn, hỗ trợ, tạo điều kiện cho đoàn viên thanh niên trên địa bàn xã, trong đó có đoàn viên thanh niên nữ chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, đầu tư thâm canh các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao để nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống gia đình. Đoàn thanh niên xã đã thực hiện tốt phong trào “Xung kích phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tổ quốc”, “Đồng hành với thanh niên lập thân, lập nghiệp”, vận động thanh niên chủ động tự tạo việc làm, tự giúp nhau lập nghiệp, góp vốn và liên kết trong sản xuất, kinh doanh. Đến nay, toàn xã đã có

khoảng 15 mô hình kinh tế của thanh niên, trong đó có 6 mô hình là của nữ thanh niên, phát huy hiệu quả như chăn nuôi gà thả vườn, nuôi lợn thương phẩm, làm chổi, đậu khuôn. Trong thời gian tới Đoàn thanh niên xã sẽ tiếp tục phối hợp Hội Liên hiệp Phụ nữ xã và các trung tâm dạy nghề, trung tâm dịch vụ việc làm kịp thời định hướng cho những thanh niên nghỉ học sớm, không thể tiếp tục học phổ thông sang học nghề, giúp họ nắm bắt thông tin về việc làm, phối hợp chặt chẽ với các công ty, xí nghiệp trên địa bàn hỗ trợ, tạo điều kiện cho họ có việc làm phù hợp với tay nghề, có công việc ổn định từng bước cải thiện đời sống vật chất lẫn tinh thần cho lao động nữ.

Nói chung, các tổ chức, hội đoàn thể đã có những bước đi cụ thể và những giải pháp để từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương bằng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn, tạo thêm việc làm phi nông nghiệp cho phụ nữ, tạo điều kiện tăng thu nhập cho gia đình bằng các nguồn thu ngoài nông nghiệp, giảm bớt gánh nặng và sự lo toan về kinh tế của phụ nữ. Khuyến khích lao động nữ phi nông nghiệp vay vốn để mở rộng cơ sở sản xuất, mua nguyên liệu thiết bị máy móc...phát triển các nghề thủ công truyền thống: mây tre đan, đậu khuôn, đan lát...để tăng thu nhập cho mình và giúp lao động nữ làm nông nghiệp có việc làm thêm trong lúc nông nhàn.

3.3.4. Vai trò của các công ty, xí nghiệp sản xuất đóng trên địa bàn

Tạo việc làm tại chỗ cho lao động nữ nông thôn từ chính các cụm, các điểm công nghiệp trên địa bàn là một trong những giải pháp giúp lao động nữ nông thôn thoát khỏi tình trạng thất nghiệp.

Hiện nay tại xã Hòa Định Tây các doanh nghiệp tư nhân đã được thuê đất đầu tư xây dựng cơ sở tiểu thủ công nghiệp như: chế biến, gia công bóc tách hạt điều; sản xuất phân vi sinh, than hoạt tính. Trên địa bàn xã hiện có 02 cơ sở gia công bóc tách hạt điều và 01 nhà máy phân hữu cơ đã góp phần giải quyết việc làm cho hơn 300 lao động nông nhàn tại địa phương, với mức thu nhập từ 2 - 4 triệu đồng/người/tháng.

Để thu hút lao động tại địa phương vào làm việc ở các công ty, xí nghiệp đóng trên địa bàn rất cần các công ty, xí nghiệp giảm bớt các thủ tục tuyển dụng rườm rà,

thực hiện bình đẳng giữa nam và nữ trong tuyển dụng, trả lương...phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền rộng rãi thông tin tuyển dụng đến người lao động.

Công ty, xí nghiệp đang sử dụng lao động nữ phải có kế hoạch đào tạo nghề, chuyển dần người lao động nữ sang công việc phù hợp sở trường, tăng cường các biện pháp bảo vệ sức khỏe, cải thiện điều kiện lao động đồng thời giảm bớt thời giờ làm việc bảo đảm khi đã nhận lao động nữ vào thì phải thực hiện nghiêm túc các quy định của pháp luật về các chế độ, chính sách ưu tiên cho phụ nữ như: nghỉ theo chế độ thai sản, bảo hiểm xã hội...

3.3.5. Vai trò của Nhà nước

Cần tiếp tục đề ra và thực hiện hiệu quả các chính sách về việc làm đối với lao động nữ. Hoàn thiện hệ thống chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước về lĩnh vực lao động - việc làm, hỗ trợ dạy nghề và tạo việc làm cho lao động nữ nông thôn. Đồng thời đẩy mạnh việc thể chế hóa vấn đề bình đẳng giới trong các Luật, các quy định của Chính phủ theo hướng lồng ghép vấn đề giới trong chính sách kinh tế, chính sách xã hội, việc làm, đào tạo và phát triển..

Tiếp tục đầu tư phát triển các ngành nghề, các lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở trường của lao động nữ nông thôn, tạo cơ hội để phụ nữ được tham gia đào tạo, nâng cao vai trò của phụ nữ trong đời sống gia đình và xã hội.

Cần quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi và có chính sách ưu tiên khuyến khích các tổ chức, cá nhân mở cơ sở dạy nghề cho chị em phụ nữ tham gia, tạo điều kiện cho phụ nữ tiếp cận với các nguồn thông tin, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, tiếp cận với các dịch vụ phúc lợi xã hội....

Tóm lại phụ nữ là lực lượng, là nguồn lực quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước. Vì thế để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nữ ở nông thôn rất cần sự quan tâm, tạo điều kiện và sự phối hợp đồng bộ của các cấp, các ngành. Nghề đào tạo phải phù hợp với địa phương và nhu cầu thực tế của xã hội. Hơn nữa, địa phương và các ngành có liên quan cần phối hợp tổ chức sản xuất cũng như tìm được đầu ra cho sản phẩm, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho phụ nữ nông thôn.

3.4. Các mô hình việc làm nhằm giải quyết việc làm cho lao động nữ

Trên cơ sở tìm hiểu thực trạng việc làm của lao động nữ nơi đây, nắm bắt được nhu cầu, nguyện vọng của lao động nữ nông thôn và đặc biệt là thấy được tiềm năng, thế mạnh của cộng đồng, tác giả thấy rằng để giải quyết việc làm cho lao động nữ nông thôn xã Hòa Định Tây, giúp họ nâng cao thu nhập thì chúng ta cần xây dựng và thực hiện các mô hình sau:

3.4.1. Mô hình trồng cỏ, chăn nuôi bò kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm

Công việc chính của lao động nữ xã Hòa Định Tây vẫn là sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) nên trước hết ta nên thực hiện mô hình trồng cỏ, chăn nuôi bò kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Trồng các giống cỏ lai để nuôi bò: Các loại cỏ này dễ trồng, không cần bỏ ra công chăm sóc nhiều mà năng suất và hàm lượng chất dinh dưỡng lại cao. Bò là loài vật rất dễ nuôi, ít bị dịch bệnh, có thể kết hợp chăn thả trên các đồi núi hoặc ngoài đồng. Lao động nữ có thể nuôi vài ba con bê, nghé nhỏ, sau thời gian làm đồng về có thể dành một ít thời gian để chăm sóc chúng. Chị em có thể tận dụng các loại bột cám, bột mì, bột bắp...trong sản xuất nông nghiệp cho uống thêm kết hợp với việc cho ăn thêm các loại cỏ lai, chỉ trong khoảng từ 6 đến 8 tháng là có thể bán, trung bình mỗi con có thể lời từ 3- 5 triệu đồng.

Chăn nuôi bò không tốn nhiều thời gian và sức lực mà hiệu quả kinh tế từ mô hình này lại cao. Nhiều chị đã thực hiện mô hình này và các chị em khác cũng làm theo nhờ vậy mà nhiều chị đã cải thiện được nguồn thu nhập, từ đó có điều kiện để chăm lo cho gia đình và chăm sóc cho bản thân được tốt hơn. Tuy nhiên mô hình này mới thực hiện được ở một số xóm trong thôn chưa nhân rộng toàn xã, hoặc giả sử nếu có đi chăn nữa thì nhiều chị em vẫn chưa đầu tư, chăm sóc đúng cách nên chưa phát huy được hiệu quả của nó. Một lý do nữa khiến cho mô hình này dù hiệu quả kinh tế khá cao nhưng chưa thu hút được nhiều chị em tham gia đó là vốn đầu tư ban đầu để mua bò còn khá cao so với khả năng của lao động nữ, nếu không được hỗ trợ vay vốn thì lao động nữ rất khó để mua bò.

Hộ gia đình chị L (39 tuổi) ở thôn Phú Sen Đông là một trong những gia đình đã phát triển thành công mô hình này. Chị L chia sẻ “*Các loại cỏ lai rất dễ trồng, không yêu cầu kỹ thuật canh tác cao siêu, phân nhiều nước đủ thì năng suất cao, cỏ trồng một lần có thể thu hoạch được nhiều năm, lại ít bị sâu hại. Chủ động được nguồn thức ăn thì việc chăn nuôi bò rất dễ. Những năm gần đây giá bò cũng tương đối ổn định*”. Gia đình chị L bắt đầu nuôi bò cách đây 8 năm, khi đó mới chỉ nuôi có 2 con bò giống, sau đó vay thêm vốn từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn mua 2 con nữa. Qua thời gian, bò giống sinh sản thêm, chị L mở rộng thêm diện tích trồng cỏ. Đến nay đàn bò của gia đình chị đã được 16 con và diện tích đất trồng cỏ khoảng 0,7 ha.

Chăn nuôi các giống lợn F1 siêu nạc và gà ta: Có thể nói làm nông nghiệp thu nhập có dư hay không, phần lớn là nhờ vào chăn nuôi, trong đó chăn nuôi lợn nái F1 có thể mang lại thu nhập cao cho chị em nhất. Đây là những giống lợn lai Landrat sức đề kháng rất tốt ít bị dịch bệnh, đem lại năng suất cao và hiệu quả tương đối lớn. Để có thể đạt hiệu quả cao, ban đầu ta nuôi khoảng từ 3, 4 lợn nái sau đó chăm sóc lợn con khoảng hơn 2 tháng là ta có thể xuất chuồng, hoặc tùy vào giá cả thị trường của các loại heo mà ta có thể nuôi chúng lâu hơn khoảng 6 tháng rồi mới cho xuất chuồng. Việc chăm sóc chúng cũng rất đơn giản, chỉ cần ta chịu khó chăm sóc trong tháng đầu tiên còn sau đó thì công việc rất nhẹ nhàng, chỉ cần siêng năng là được mà tố chất này rất phù hợp với lao động nữ. Việc chăn nuôi có thể tận dụng các mặt hàng nông sản trong nông nghiệp. Các loại thuốc men, các loại thực phẩm chăn nuôi...trên thị trường giá cả cũng ổn định vì thế nên vốn bỏ ra không nhiều mà hiệu quả lại cao.

Chị P (43 tuổi) ở thôn Cẩm Thạch là một người gắn bó với nghề nuôi heo đã hơn 10 năm nay. Chị P cho rằng nuôi heo không nặng nhọc như làm lúa mà lại có thể nuôi quanh năm, thu nhập ổn định. Vì thế sau khi lập gia đình, chị P đã tìm tòi, học hỏi kinh nghiệm từ những người xung quanh để chăn nuôi heo. Ban đầu, gia đình chị chỉ nuôi nhỏ lẻ vài con heo thịt. Sau khi xuất chuồng lứa heo đầu tiên, thấy hiệu quả mang lại khá, chị tiếp tục đầu tư, mở rộng chăn nuôi với quy mô lớn hơn.

Nhờ được tham gia các lớp tập huấn chăn nuôi gia súc và học hỏi kinh nghiệm thông qua sách báo và những người đang nuôi heo khác ở địa phương. Đến nay đàn heo của chị đã có hơn 20 con trong đó có đàn heo nái 5 con, mang lại thu nhập ổn định cho gia đình chị.

Đối với gà, hiện nay việc chăn nuôi loại gia cầm này quy mô còn rất nhỏ chủ yếu thả tự do trong vườn chứ chưa được đầu tư chăm sóc và coi trọng. Mô hình này rất thích hợp cho chị em bởi ở nông thôn đất rộng, mà lúa, ngô lại không thiếu, chỉ cần chị em bỏ ra một ít thời gian trong lúc nông nhàn rảnh rỗi thì số lượng đàn gà sẽ ngày càng tăng từ đó cuộc sống của chị em cũng được cải thiện đáng kể. Vấn đề đặt ra ở đây là các lớp tập huấn khuyến nông cần mở nhiều hơn nữa tại địa phương để chị em có điều kiện học hỏi kỹ thuật phòng ngừa dịch bệnh, tìm kiếm được các giống vật nuôi khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Giảm một ít thời gian trong trồng trọt, dành nhiều thời gian hơn nữa cho chăn nuôi thì chắc chắn thu nhập của lao động nữ làm nông nghiệp sẽ được nâng cao hơn rất nhiều. Các hình thức chăn nuôi trên không mất nhiều thời gian, nguồn vốn bỏ ra lại không lớn vì thế cần phải có sự kết hợp đan xen giữa các loại hình chăn nuôi trên lại với nhau mới thấy rõ được hiệu quả kinh tế của nó.

3.4.2. Mô hình xây dựng và phát triển ngành nghề phụ ngoài nông nghiệp nhằm tạo thêm việc làm cho lao động nữ

Có thể nói đây là mô hình cần quan tâm xây dựng và phát triển hơn cả bởi đây chính là nền tảng để địa phương có thể tạo nên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ, giảm tỉ trọng ngành nông nghiệp.

Phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống: Là địa phương có rất nhiều ngành nghề truyền thống như: dệt chiếu, làm chổi, đan lát, mây tre đan, làm đũa... nhưng hiện nay các ngành nghề này quy mô còn rất nhỏ, chỉ ở trong phạm vi gia đình. Cách đây 4 năm mây tre đan là nghề phát triển mạnh nhất, chị M (37 tuổi) ở Cẩm Thạch đã học hỏi nghề này tại một gia đình người bạn sau đó chị nhận về làm tại nhà và chị đã chỉ dạy cho những chị em phụ nữ lân cận, cứ thế trong thời gian nông nhàn các chị em khác cũng học hỏi theo chỉ trong một

thời gian ngắn rất nhiều chị em phụ nữ ở các thôn khác như đã đến học hỏi và nhận hàng về làm tại nhà mình sau đó mang đến tập trung lại tại nhà chị để tiêu thụ. Nhờ vậy mà chị em có thêm việc làm lúc nông nhàn, kiếm thêm được thu nhập. Giờ đây chị M đã mở rộng và phát triển lên thành một cơ sở sản xuất tại nhà. Vốn đầu tư không cần nhiều, thời gian lại rất thoải mái, có thể nhận làm tại nhà mình như vậy chỉ cần siêng năng, chịu khó một chút, dù thời gian làm việc nhiều hơn nhưng bù lại chị em có thêm một khoảng thu nhập kha khá từ công việc này. Đây là một mô hình rất cần khuyến khích và phát triển. Tuy nhiên mô hình này mới chỉ dừng lại ở một số hộ chưa nhân rộng ra cho toàn xã, việc hỗ trợ vốn cho việc phát triển nghề mây tre đan nói riêng và các nghề thủ công truyền thống chưa được sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương. Vì vậy để nhân rộng và nâng cao hiệu quả mô hình này chính quyền địa phương cần hỗ trợ về vốn và mở các lớp đào tạo nghề do chính chị em đảm nhận, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho việc phát triển lên thành các cơ sở, các xí nghiệp quy mô hơn để giúp chị em có thêm việc làm sau mùa vụ.

Phát triển các loại hình dịch vụ buôn bán nhỏ: Là địa bàn có đường quốc lộ 25 chạy ngang qua và có hai chợ đầu mối nên việc phát triển thêm các dịch vụ buôn bán nhỏ rất thích hợp. Buôn bán nhỏ không đòi hỏi vốn lớn, thời gian không phải tốn nhiều, có thể làm việc bán thời gian, khoảng thời gian còn lại chị em vẫn có thể làm các công việc chính của mình. Ngoài ra, để các loại hình dịch vụ buôn bán nhỏ thành công thì ngoài các yếu tố như: vốn, giá cả, loại mặt hàng buôn bán,... thì cần phải có vị trí mặt bằng tốt, trong khi đó tại hai chợ của xã thì hầu như đã có các sạp hàng kinh doanh ổn định và trên quốc lộ 25 chạy ngang qua xã thì những gia đình nào ở mặt đường đều có thể phát triển các loại hình dịch vụ buôn bán được. Hiện nay nhu cầu của người dân ở địa phương càng nhiều, vì thế nếu các loại hình dịch vụ phát triển càng đa dạng và phù hợp với nhu cầu của người dân thì hiệu quả kinh tế sẽ rất cao.

3.4.3. Mô hình kết hợp đào tạo nghề và giới thiệu lao động vào các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn

Đa số lao động nữ ở xã Hòa Định Tây là lao động phổ thông có trình độ học vấn còn thấp, nên việc mở các lớp đào tạo nghề ngắn hạn và giới thiệu việc làm cho họ rất thích hợp và cần khuyến khích phát triển.

Mở lớp đào tạo nghề tại địa phương giúp lao động nữ có một nghề phù hợp. Việc giới thiệu việc làm cho lao động nữ vào các nhà máy, xí nghiệp để họ có một công việc ổn định với mức thu nhập tương đối, hạn chế tình trạng di cư của lao động nữ đến các thành phố lớn. Tuy nhiên việc dạy nghề phải phù hợp với địa phương và nhu cầu thực tế của xã hội, những chị em chưa được học nghề khi tham gia vào các lớp đào tạo nghề thì sẽ có thêm một nghề mới, những chị em đã có nghề sẽ có điều kiện để nâng cao tay nghề, bên cạnh đó khi mở các lớp đào tạo nghề mở sẽ tạo ra một hướng đi mới cho những lao động nữ không có khả năng học phổ thông sang học nghề. Sau khi đào tạo nghề cho lao động nữ, các tổ chức, các cơ sở dạy nghề có kế hoạch phối hợp với các công ty, xí nghiệp trên địa bàn giới thiệu lao động nữ vào làm. Và chắc hẳn khi có được một công việc ổn định và mức thu nhập tương đối thì không những chị em có điều kiện chăm lo cho gia đình mà còn có thời gian để tham gia vào các hoạt động xã hội, chăm sóc bản thân nhiều hơn. Để thực hiện mô hình trên có hiệu quả, thiết nghĩ chính quyền các cấp, các ngành, đoàn thể cần thực hiện tốt hơn nữa công tác phối hợp với các cấp Hội phụ nữ để tiếp tục phát triển và nhân rộng mô hình đào tạo nghề và giới thiệu việc làm cho lao động nữ, để tạo việc làm ổn định cho người lao động sau khi học nghề, góp phần nâng cao thu nhập, cải thiện cuộc sống.

Tiểu kết chương 3

Trong chương 3, tác giả xác định về nhu cầu của lao động nữ trong cả hai lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và phi nông nghiệp; những tiềm năng và thế mạnh của cộng đồng, địa phương trong giải quyết việc làm cho lao động nữ: đó là những tiềm năng về con người, cơ sở vật chất, vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên tác động mạnh đến việc hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ ở địa phương. Bên cạnh đó, tác giả cũng nhấn mạnh vai trò của các lực lượng tham gia giải quyết việc làm cho lao động nữ như: vai trò của Nhà nước; cộng đồng; của chính quyền địa phương; vai trò

của các cơ quan tổ chức, đoàn thể, hội, các công ty xí nghiệp...trên địa bàn xã Hòa Định Tây và đặc biệt là phát huy nội lực từ chính bản thân người lao động nữ. Thông qua nhu cầu của lao động nữ tại địa phương, cùng với những tiềm năng, thế mạnh của địa phương, sự phát huy các nguồn lực từ bên ngoài và các nguồn lực từ chính bản thân người lao động nữ...tác giả đã đưa ra các mô hình phù hợp nhất để hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ ở xã: đó là mô hình trồng cỏ, chăn nuôi bò kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm; mô hình xây dựng, phát triển ngành nghề phụ ngoài nông nghiệp (đan lát, buôn bán nhỏ); mô hình đào tạo nghề và giới thiệu lao động vào các nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn.

KẾT LUẬN

1. Kết luận

Có thể khẳng định trong quá trình phát triển kinh tế xã hội của đất nước, lao động nữ là một lực lượng có nhiều đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần xóa đói giảm nghèo... Xã Hòa Định Tây nói riêng và huyện Phú Hòa nói chung có vị trí và vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Phú Yên. Đây là địa phương có tỉ lệ lao động nữ chiếm khá cao, đa số sinh sống phụ thuộc vào nông nghiệp, tuy nhiên do trình độ học vấn thấp, việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp còn hạn chế nên thu nhập của chị em còn rất thấp, chủ yếu dưới 2 triệu đồng, với mức thu nhập đó nhiều chị em không thể đảm bảo cuộc sống gia đình.

Ngoài sản xuất nông nghiệp một số chị em còn tham gia vào các công việc làm thuê khác như: làm ớt, làm chổi, đan lát,...để kiếm thêm thu nhập, còn lại đa số chị em đều ở trong tình trạng nông nhàn sau mùa vụ. Tuy nhiên sản xuất nông nghiệp ở đây chưa mang lại hiệu quả cao, thiếu ổn định. Một bộ phận lao động nữ tham gia lao động trong lĩnh vực phi nông nghiệp, tuy nhiên số lượng chưa đáng kể, các loại hình phi nông nghiệp chưa đa dạng.

Chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể đã có những chính sách và các hoạt động hỗ trợ việc làm cho lao động nữ. Tuy nhiên những chính sách hiện nay vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu và nguyện vọng của lao động nữ. Phần lớn lao động nữ nơi đây có từ 3 con trở lên. Mức thu nhập của lao động nữ còn khá thấp, lao động nữ từ 31-55 tuổi chiếm tỉ lệ cao nhất. Phần lớn lao động nữ là những người có sức khỏe tốt, trình độ học vấn chưa cao và đã kết hôn.

Với lao động nữ nơi đây, do sản xuất còn kém hiệu quả, thu nhập bấp bênh, cuộc sống còn gặp nhiều khó khăn nên đa số chị em có mong muốn tham gia vào các công việc khác để tăng thu nhập. Nhu cầu lớn nhất của lao động nữ làm nông nghiệp đó là được tham gia các lớp tập huấn kiến thức chăn nuôi, trồng trọt; còn đối với lao động nữ hoạt động phi nông nghiệp đó là được vay vốn để mở rộng sản xuất. Có vốn để mở rộng phát triển ngành nghề một mặt sẽ từng bước phát triển các

ngành nghề lên thành các cơ sở sản xuất, các doanh nghiệp, làm thay đổi cuộc sống của họ...mặt khác nó còn tạo công ăn việc làm ổn định cho hàng trăm lao động dư thừa tại địa phương, giúp chị em làm nông nghiệp kiếm thêm thu nhập lúc nông nhàn.

Có thể nói ở nông thôn tinh thần cố kết cộng đồng rất cao, hơn nữa phụ nữ nông thôn là những người cần cù, chăm chỉ, chịu thương chịu khó, lao động rất tích cực để nuôi sống bản thân và gia đình. Họ vừa phải làm những công việc đồng áng vừa phải làm những công việc không tên: nội trợ, chăm sóc gia đình...họ luôn có ý thức vươn lên trong cuộc sống. Mặt khác, là địa bàn có đường Quốc lộ 25 chạy ngang qua với chiều dài 11 km và có 2 chợ đầu mối nên rất thuận lợi cho việc giao lưu buôn bán, phát triển các loại hình dịch vụ. Như vậy, cộng đồng xã Hòa Định Tây có nhiều tiềm năng thế mạnh về con người, về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên nên việc huy động nguồn lực, phát huy thế mạnh của cộng đồng để giải quyết việc làm cho lao động nữ nông thôn sẽ mang lại nhiều kết quả khả quan.

Việc giải quyết việc làm cho lao động nữ, giúp họ cải thiện thu nhập, ổn định cuộc sống, từng bước thu hút phụ nữ tham gia vào các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, nâng cao đời sống tinh thần, từng bước cải thiện địa vị của chị em phụ nữ là một việc làm cần thiết. Tuy nhiên, chính quyền địa phương, doanh nghiệp và các tổ chức đoàn thể chưa thực sự quan tâm, chưa phát huy được vai trò của mình cũng như chưa có sự phối hợp đồng bộ trong việc giải quyết việc làm cho lao động nữ. Thiết nghĩ các cấp các ngành, các tổ chức hội đoàn thể cần từng bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương bằng phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ nông thôn, tạo thêm việc làm phi nông nghiệp cho phụ nữ, tạo điều kiện tăng thu nhập cho gia đình bằng các nguồn thu ngoài nông nghiệp, giảm bớt gánh nặng và sự lo toan về kinh tế của phụ nữ.

2. Khuyến nghị

Trên cơ sở những kết quả nghiên cứu thu được, chúng tôi đề xuất một số khuyến nghị sau:

Cần phát triển và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp, xã Hòa Định Tây với các điều kiện thuận lợi của mình (truyền thống, điều kiện khí hậu, đất đai, con người,...) vì vậy để phát triển và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp chúng ta cần phải đẩy mạnh thâm canh lúa, từng bước hình thành các vùng tập trung sản xuất lúa năng suất, chất lượng cao gắn với chế biến, bảo quản sau thu hoạch để nâng cao hiệu quả sản xuất lúa gạo. Tập trung bảo vệ có hiệu quả vốn rừng hiện có và làm giàu rừng, nhất là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn liền với chế biến nhằm nâng cao hiệu quả của nghề rừng. Như vậy, phát triển và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp là một nguồn việc làm vô cùng phong phú và hiệu quả đối với lao động nữ trên địa bàn xã Hòa Định Tây nói riêng và cho lao động nữ cả nước nói chung.

Đối với Nhà nước cần tạo điều kiện hơn nữa trong các chính sách đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ cả nước nói chung và cho lao động nữ tại xã Hòa Định Tây nói riêng như: hỗ trợ vay vốn, đào tạo nghề, tạo việc làm bằng cách mở rộng đầu tư phát triển các công ty xí nghiệp trên địa bàn xã, tạo mặt bằng thị trường tiêu thụ ổn định.

Đối với chính quyền địa phương cần hỗ trợ cho lao động nữ hơn nữa trong việc giới thiệu các chính sách đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm, mở các lớp đào tạo nghề phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương cho lao động nữ, phát triển hơn nữa vai trò kết nối với các nguồn lực về vay vốn, đào tạo nghề, tạo việc làm từ các tổ chức đoàn, hội, các công ty xí nghiệp đóng trên địa bàn.

Đối với các tổ chức đoàn, hội: cần mở các lớp đào tạo nghề, giới thiệu các mô hình sản xuất, hỗ trợ vay vốn để đầu tư và mở rộng sản xuất cho lao động nữ, tạo vai trò kết nối với các nguồn lực tại địa phương nhằm giới thiệu việc làm cho lao động nữ trên địa bàn xã.

Các công ty xí nghiệp trên địa bàn xã Hòa Định Tây cần tạo điều kiện hơn nữa trong việc tuyển dụng lao động, mở rộng tuyển dụng đối với mọi đối tượng, đặc biệt là lao động nữ; đơn giản hóa trong thủ tục tuyển dụng lao động; tạo điều kiện hơn

trong công tác đào tạo nghề miễn phí cho lao động nữ trước khi làm việc chính thức.

Đối với cộng đồng và gia đình lao động nữ: cần tạo cơ hội cho lao động nữ tham gia các lớp đào tạo nghề tại các cơ sở tư nhân, tại trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên, tạo điều kiện hơn nữa về mặt thời gian để lao động nữ có thể có cơ hội được học nghề và yên tâm học nghề. Hơn nữa gia đình và xã hội cần có cái nhìn công bằng hơn cho phụ nữ trong việc học nghề và làm việc tại nhà, tại các cơ sở, các công ty, xí nghiệp ở xã, huyện. Cùng nhau trao đổi kinh nghiệm trong sản xuất để giúp sản xuất đạt hiệu quả cao hơn, thu nhập ổn định hơn và cuộc sống đảm bảo hơn.

Đối với bản thân lao động nữ cần có ý chí vươn lên trong mọi hoàn cảnh khó khăn, có tinh thần học hỏi, cần phải nỗ lực học tập, trao đổi kinh nghiệm và làm việc. Cần nắm bắt thị trường lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm, tiếp thu khoa học công nghệ để phát triển sản xuất nông nghiệp và các ngành phi nông nghiệp như đan lát, dệt chiếu,... Nắm bắt kịp thời các thông tin về chính sách đào tạo nghề và hỗ trợ giải quyết việc làm từ Nhà nước và chính quyền địa phương.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban quản lý dự án Nghệ An (2010) *Xây dựng sinh kế nâng cao đời sống của lao động nữ ven biển tỉnh Nghệ An*, ban hành ngày 20/12/2010, Nghệ An.
2. Mai Huy Bích (2009) *Giáo trình Xã hội học về giới*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
3. Đỗ Thị Bình (1997) *Những vấn đề chính sách xã hội đối với phụ nữ nông thôn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
4. Đỗ Thị Bình (1998) *Phụ nữ và vấn đề tiếp cận vốn trong bối cảnh kinh tế nông thôn hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội (2018) “Tăng cơ hội tiếp cận việc làm cho phụ nữ nông thôn”, <<http://www.molisa.gov.vn/vi/Pages/chitiettin.aspx?IDNews=27944>>, (12/5/2018).
6. Công ước Liên hợp quốc (1997) *Xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
7. Đoàn Thanh niên xã Hòa Định Tây (2017) *Báo cáo thực hiện công tác Đoàn năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018*, ban hành ngày 11/12/2017, Phú Yên.
8. Lương Mạnh Đông (2008) *Giải pháp chủ yếu nhằm đáp ứng nhu cầu việc làm của lao động nông thôn huyện Phú Lương - Thái Nguyên*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Thái Nguyên.
9. Ester Boserup (1970) *Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
10. Phùng Thị Hồng Hà (2001) *Những giải pháp chủ yếu để tạo việc làm tăng thu nhập cho phụ nữ nông thôn tỉnh Quảng Trị*, Luận án tiến sĩ, Đại học Huế.
11. Nguyễn Thị Hải (2002) *Giáo trình Phụ nữ và việc làm*, Nxb Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
12. Lê Ngọc Hùng (1999) *Công bằng xã hội và hội nhập xã hội đối với phụ nữ. Một số vấn đề thực tiễn và phương pháp tiếp cận*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

13. Hội Liên hiệp phụ nữ xã Hòa Định Tây (2017) *Báo cáo thực hiện công tác Hội năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018*, ban hành ngày 15/12/2017, Phú Yên.
14. Hội Nông dân xã Hòa Định Tây (2017) *Báo cáo thực hiện công tác Hội năm 2017 và phương hướng nhiệm vụ năm 2018*, ban hành ngày 08/12/2017, Phú Yên.
15. Lê Ngọc Hùng (2002) *Lịch sử và lý thuyết xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
16. Vũ Tuấn Huy (1997) *Phân công lao động trong kinh tế hộ gia đình nông thôn - vấn đề giới trong cơ chế thị trường*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
17. Nguyễn Linh Khiếu (2003) *Nghiên cứu phụ nữ giới và gia đình*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Khoa (1998) *Tìm hiểu những khó khăn và thuận lợi của phụ nữ nông thôn trong sản xuất hiện nay*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.
19. Dương Thị Minh (2004) *Gia đình Việt Nam và vai trò của người phụ nữ trong gia đình hiện nay*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
20. Lê Thị Chiêu Nghi (2002) *Giới và dự án phát triển*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
21. Nguyễn Xuân Nghĩa (1995) *Phương pháp và kỹ thuật trong nghiên cứu xã hội học*, Nxb Đại học Mở bán công thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hồ Chí Minh.
22. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2006) *Luật Bình đẳng giới*, ban hành ngày 29/11/2006, Hà Nội.
23. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012) *Bộ luật Lao động*, ban hành ngày 18/6/2012, Hà Nội.
24. Phạm Văn Quyết (2001) *Phụ nữ sức khỏe và môi trường*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
25. Lê Thi (1998) *Phụ nữ nông thôn và việc phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp (qua khảo sát một số xã vùng Đồng bằng Sông Hồng)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

26. Lê Thi (1999) *Việc làm, đời sống phụ nữ trong chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

27. Lê Thị Vinh Thi (1998) *Chính sách xã hội đối với phụ nữ nông thôn*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

28. Nguyễn Thị Thuý (2011) *Sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội*, Luận án tiến sĩ, Viện Khoa học xã hội Việt Nam.

29. Thủ tướng Chính phủ (2010) *Quyết định số 2351/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2011 – 2020*, ban hành ngày 24/12/2010, Hà Nội.

30. Bùi Thị Tĩnh (2010) *Phụ nữ và giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

31. Đào Thế Tuấn (1992) *Phụ nữ trong kinh tế hộ nông dân*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

32. Lê Thị Nhâm Tuyết (1973) *Phụ nữ Việt Nam qua các thời đại*, Nxb Phụ nữ, Hà Nội.

33. Tổng cục Thống kê (2018) “Thông cáo báo chí về tình hình Lao động việc làm quý I năm 2018”, <<http://www.gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=18787>>, (10/5/2018).

34. Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Yên (2018) *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 của tỉnh Phú Yên*, ban hành ngày 26/01/2018, Phú Yên.

35. Ủy ban nhân dân xã Hòa Định Tây (2017) *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017 của xã Hòa Định Tây*, ban hành ngày 21/12/2017, Phú Yên.

36. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2011) “Sự tham gia và quyền quyết định của phụ nữ nông thôn trong gia đình và ngoài xã hội”, <<https://vass.gov.vn/UserControls/News/pFormPrint.aspx?UrIListProcess=/noi dung/tintuc/Lists/Dao TaoSauDaiHoc&ListId=ad2ac944-22d7-4708ad90789f01e587a6&SiteId=37596567-bc8d-47de-878da9d5b872324b&ItemID=281&SiteRootID=ccad923d-dd44-4a4d-8321-105ae1a9f98e>>, (30/5/2011).

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I: BẢNG HỎI

Xin chào chị,

Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu về “Việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên”. Với mục đích có được thông tin phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp giải quyết việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên trong giai đoạn hiện nay, tôi mong muốn được trao đổi với chị một số vấn đề về cuộc sống và công việc của chị. Tôi xin cam đoan bảo mật toàn bộ thông tin khảo sát và chỉ sử dụng vào mục đích nghiên cứu.

Câu 1: Xin chị cho biết một vài thông tin cá nhân

1 **Họ và tên** (không bắt buộc ghi):

2 **Tuổi**:

3 Trình độ học vấn:

1. Tiểu học 2. THCS 3. THPT
4. Trung cấp 5. Cao đẳng, Đại học 6. Khác (ghi rõ).....

4 Tình trạng hôn nhân:

1. Kết hôn 2. Độc thân 3. Ly hôn
4. Ly thân 5. Góa 6. Khác (ghi rõ).....

5 Tình trạng sức khỏe:

1. Tốt 2. Bình Thường 3. Yếu
4. Khác (ghi rõ).....

Câu 2: Xin chị cho biết một vài thông tin về các cá nhân trong gia đình chị, số thành viên trong gia đình:

STT	Quan hệ với chủ hộ	Tuổi	Trình độ học vấn	Nghề nghiệp (Chọn 1 mã số)*	Tình trạng sức khỏe	Tình trạng hôn nhân	Khu vực làm việc (Chọn 1 mã số)**
1	Chủ hộ						
2	Vợ/chồng						
3	Con.....						
4	Con.....						
5	Con.....						
6	Con.....						
7	Con.....						
8	Con.....						
9	Con.....						
10	Con.....						

* 1. Trồng trọt, 2. Chăn nuôi, 3. Thợ thủ công và các thợ liên quan, 4. Bán buôn, 5. Công nhân, 6. Cán bộ, công chức, viên chức.

** 1. Nông nghiệp, 2. Dịch vụ, 3. Doanh nghiệp, 4. Cơ quan hành chính, sự nghiệp.

Câu 3: Công việc chính hiện nay của chị là gì?

1. Trồng trọt 2. Chăn nuôi 3. Công nhân
 4. Bán buôn 5. Cán bộ, công chức, viên chức
 6. Khác (ghi rõ).....

Câu 4: Hàng ngày chị dành bao nhiêu thời gian cho công việc chính?

.....

Câu 5: Chị có làm thêm việc gì khác để tăng thu nhập không?

1. Có. Công việc cụ thể:.....
 2. Không

Câu 6: Hàng ngày chị dành bao nhiêu thời gian cho công việc làm thêm?

.....

Câu 7: Thu nhập từ công việc hiện tại (việc làm chính và việc làm thêm) có đảm bảo cho cuộc sống không?

1. Có

2. Không

Chị có thể cho biết cụ thể về thu nhập của chị từ hai loại công việc?

.....

Câu 8: Chị có mong muốn làm thêm một công việc gì khác để tăng thu nhập không?

1. Không mong muốn

2. Trồng trọt

3. Chăn nuôi

4. Buôn bán

5. Khác (ghi rõ)

Câu 9: Công việc chính của chị thường diễn ra như thế nào?

1. Hàng ngày

2. Theo thời vụ

Câu 10: Công việc làm thêm của chị thường diễn ra như thế nào?

1. Hàng ngày

2. Theo thời vụ

Câu 11: Trong công việc chính, chị có gặp những khó khăn gì không? (Ghi tất cả các phương án phù hợp)

a. Thiếu vốn

b. Thiếu đất sản xuất

c. Thiếu lao động

d. Thiếu kiến thức, kỹ năng trong công việc

đ. Khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm

e. Rủi ro do thiên tai, dịch bệnh

f. Ý kiến khác.....

Câu 12: Xin chị cho biết, chị có từng học qua một lớp đào tạo nghề nào không?

1. Có, ghi rõ.....

2. Không

Lớp đào tạo nghề đó có liên quan đến công việc chính hay công việc làm thêm không?

- 1. Không liên quan
- 2. Liên quan công việc chính
- 3. Liên quan công việc phụ

Câu 13: Xin chị cho biết chị đã nhận được những hỗ trợ nào để giải quyết việc làm cho lao động nữ từ chính quyền địa phương? (có thể chọn nhiều ý)

- a. Không có hỗ trợ gì
- b. Tham gia lớp đào tạo nghề
- c. Hỗ trợ vốn
- d. Tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
- đ. Giới thiệu việc làm
- e. Ý kiến khác

Câu 14: Việc đào tạo nghề, hỗ trợ việc làm (nếu chị nhận được) có ảnh hưởng đến thu nhập và cuộc sống của gia đình chị như thế nào?

.....
.....
.....

Câu 15: Chị đánh giá về hiệu quả hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ của chính quyền địa phương như thế nào? (cho điểm từ 1 đến 10)

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Không hiệu quả									Rất hiệu quả

Câu 16: Chị có tham gia buổi tập huấn nào của các đoàn thể ở địa phương (Hội nông dân, Hội phụ nữ,...) tổ chức không?

- 1. Chưa bao giờ
- 2. Một vài lần
- 3. Tất cả các buổi

Câu 17. Nếu có tham gia thì là của đoàn thể nào tổ chức?

- a. Hội phụ nữ
- b. Hội nông dân
- c. Hội khác (ghi cụ thể)

Câu 18: Theo chị thì phụ nữ có trình độ học vấn cao hơn có dễ tìm việc làm hơn ở địa phương của chị không?

- 1. Có.....
- 2. Không.....

Câu 19. Vì sao chị nghĩ như vậy?

.....
.....
.....

Câu 20: Chị có tham gia vào dự án WB3 (dự án trồng rừng) của Xã không ?

- 1. Có, ghi rõ.....
- 2. Không

Câu 21: Chị có tham gia thực hiện mô hình phát triển kinh tế nào sau đây không? (có thể chọn nhiều ý)

- a. Mô hình trồng cỏ, chăn nuôi bò kết hợp với chăn nuôi gia súc, gia cầm
- b. Mô hình trồng rừng
- c. Mô hình trồng mì cao sản
- d. Mô hình trồng hoa Ly Ly
- đ. Không tham gia mô hình nào

Câu 22: Chị có mong muốn tham gia vào mô hình phát triển kinh tế nào không? (có thể chọn nhiều ý)

- a. Mô hình trồng mì cao sản
- b. Mô hình nuôi gà thả vườn
- c. Mô hình nuôi cá trê lai
- d. Mô hình trồng cỏ, chăn nuôi bò
- đ. Mô hình trồng keo lấy gỗ
- e. Mô hình trồng hoa Ly Ly

f. Khác.....

g. Không muốn tham gia mô hình phát triển kinh tế nào => chuyển sang câu 24.

Câu 23: Xin chị cho biết lý do tại sao chị chọn mô hình đó? (có thể chọn nhiều ý)

a. Vì lợi ích kinh tế cao

b. Vì ít phải chăm sóc

c. Vì không đòi hỏi phải biết nhiều kỹ thuật

d. Vốn đầu tư ít

đ. Thị trường tiêu thụ ổn định

e. Khác.....

Câu 24. Vì sao chị không muốn tham gia mô hình phát triển kinh tế nào?

.....
.....
.....

Câu 25: Chị có ý định tham gia vào hoạt động sản xuất của ngành nghề thủ công truyền thống nào không?

Có, ghi rõ nghề.....

1.1. Nghề đan lát

1.2. Đậu khuôn

1.3. Dệt chiếu

1.4. Làm bánh tráng

1.5. Làm dưa ăn

1.6. Nghề khác

Không có ý định

Câu 26. Xin cho biết lý do vì sao chị có ý định tham gia hoạt động sản xuất đó hoặc vì sao không có ý định tham gia bất kỳ hoạt động nào?

.....
.....

.....
.....
Câu 27: Chị có ý định làm việc tại các công ty, xí nghiệp trên địa bàn xã/huyện không?

1. Có, ghi rõ vị trí mong muốn được tuyển dụng.....
2. Không, ghi rõ lý do

Câu 28: Nếu có ý định làm việc tại các công ty, xí nghiệp trên địa bàn xã/huyện thì chị dự định xin việc như thế nào?

1. Đăng ký trực tiếp với công ty
2. Nhờ người thân trong gia đình, họ hàng xin
3. Nhờ bạn bè xin
4. Nhờ chính quyền, đoàn thể giúp giới thiệu
5. Khác (ghi cụ thể).....

Câu 29: Chị đã tham gia vào lớp đào tạo nghề nào tại Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Phú Hòa không?

1. Nấu ăn
2. May mặc
3. Thú y
4. Công nghệ thông tin
5.
- Khác.....

6. Không tham gia lớp đào tạo nghề nào => chuyển sang câu 31.

Câu 30: Những khó khăn mà chị gặp phải trong việc học nghề là gì? (có thể chọn nhiều ý)

- a. Vốn
- b. Thời gian
- c. Phương tiện đi lại
- d. Kỹ thuật
- đ. Trình độ

e. Ý kiến khác:.....

Câu 31: Chị có tham gia vào khóa tập huấn kỹ năng làm ăn và chia sẻ kinh nghiệm thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi do UBND xã triển khai trong thời gian vừa qua không?

	Mô hình	Có	Không	Giải thích lý do vì sao tham gia hay không tham gia
31.1	Nuôi gà thả vườn			
31.2	Nuôi cá trê lai			
31.3	Trồng cỏ nuôi bò			
31.4	Trồng mì cao sản			
31.5	Trồng keo lấy gỗ			
31.6	Trồng hoa Ly Ly			

Câu 32: Chị có biết chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm nào cho lao động nữ ở địa phương không?

1. Có, ghi cụ thể.....
2. Không biết
3. Không có

Câu 33: Các công ty, nhà máy, xí nghiệp trên địa bàn Xã có tạo điều kiện hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ ở đây không?

1. Có, ghi rõ.....
2. Không

Câu 34: Chị có mong muốn được hỗ trợ gì để học nghề không? (có thể chọn nhiều ý)

- a. Hỗ trợ vay vốn học nghề
- b. Thông tin nghề nghiệp
- c. Thông tin về các chính sách đào tạo nghề
- d. Khác.....

Câu 35: Chị có mong muốn được hỗ trợ gì để giải quyết việc làm không?

- a. Không mong muốn được hỗ trợ

- b. Hỗ trợ đào tạo nghề
- c. Hỗ trợ vốn
- d. Hỗ trợ tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm
- đ. Hỗ trợ giới thiệu việc làm
- e. Ý kiến khác

Câu 36: Chị có ý kiến gì để giải quyết việc làm cho lao động nữ hay không?

.....

.....

.....

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC II: BẢNG PHỎNG VẤN SÂU

Xin chào chị,

Hiện tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu về “Việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên”. Với mục đích có được thông tin phục vụ cho việc xây dựng các giải pháp giải quyết việc làm của lao động nữ ở xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên trong giai đoạn hiện nay, tôi mong muốn được trao đổi với chị một số vấn đề về cuộc sống và công việc của chị. Tôi xin cam đoan bảo mật toàn bộ thông tin khảo sát và chỉ sử dụng vào mục đích nghiên cứu.

I. THÔNG TIN CHUNG

Người thực hiện phỏng vấn: Lê Thị Thanh Trúc

Người được phỏng vấn:

Tuổi:

Giới tính:

Tôn giáo:

Trình độ học vấn:

Nghề nghiệp:

Chủ đề phỏng vấn:

Địa điểm:

Thời gian:

II. NỘI DUNG

Câu 1: Chị tên là gì, năm nay chị bao nhiêu tuổi?

.....

Câu 2: Nghề nghiệp chính hiện nay của chị là gì? Cụ thể đôi nét về công việc hiện nay?

.....

.....

Câu 3: Hàng ngày chị phải dành bao nhiêu thời gian cho công việc chính?

.....

Câu 4: Chị có làm thêm việc gì khác để tăng thu nhập không?

.....

Câu 5: Hàng ngày chị phải dành bao nhiêu thời gian cho công việc làm thêm?

.....

Câu 6: Công việc của chị là do chị tự tìm kiếm hay do người thân, bạn bè, hàng xóm, chính quyền địa phương, các tổ chức hội đoàn thể giúp chị tìm kiếm được? Quá trình tìm việc làm diễn ra như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 7: Chị có mong muốn làm thêm một công việc gì khác để tăng thu nhập không? Nếu có đó là công việc gì? Tại sao lại chọn công việc đó?

.....

.....

.....

Câu 8: Thu nhập từ công việc hiện tại có đảm bảo cho cuộc sống không?

.....

Câu 9: Trong công việc, chị có gặp những khó khăn gì không? Chị đã giải quyết những khó khăn đó như thế nào?

.....

.....

.....

.....

.....

Câu 10: Chị có từng học qua một lớp đào tạo nghề nào không? Vì sao chị theo học và vì sao không theo học? Chị đánh giá như thế nào về sự hiệu quả của lớp đào tạo nghề đó?

.....
.....
.....
.....

Câu 11: Xin chị cho biết chính quyền địa phương đã có những hỗ trợ nào để giải quyết việc làm cho lao động nữ nơi đây? Chính quyền triển khai việc hỗ trợ đó như thế nào?

.....
.....
.....

Câu 12: Chị đánh giá về hiệu quả hỗ trợ giải quyết việc làm cho lao động nữ của chính quyền địa phương như thế nào?

.....
.....
.....

Câu 13: Theo chị thì việc nâng cao trình độ học vấn có tác động như thế nào đến cơ hội tìm kiếm việc làm trong thời đại hiện nay?

.....

Câu 14: Chị có tham gia thực hiện mô hình phát triển kinh tế nào ở địa phương mình không? Vì sao chị tham gia/không tham gia?

.....
.....
.....

Câu 15: Chị có mong muốn tham gia vào mô hình phát triển kinh tế nào không? Vì sao mong muốn/không mong muốn?

.....

.....
.....
Câu 16: Chị có ý định tham gia vào hoạt động sản xuất của ngành nghề thủ công truyền thống nào không? Vì sao có ý định/ko có ý định?

.....
.....
Câu 17: Chị có ý định làm việc tại các công ty, xí nghiệp trên địa bàn xã (huyện) không? Vì sao có ý định/ko có ý định?

.....
.....
Câu 18: Chị có biết chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm nào cho lao động nữ ở địa phương không?

.....
.....
Câu 19: Chị có mong muốn được hỗ trợ gì để giải quyết việc làm không?

.....
.....
Câu 20: Chị có ý kiến gì để giải quyết việc làm cho lao động nữ hay không? Xin chị giải thích kỹ về các giải pháp.

.....
.....
Xin chân thành cảm ơn!

PHỤ LỤC III: BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

Bảng 1: Bảng tương quan trình độ học vấn - độ tuổi

Học vấn Độ tuổi	Tiểu học		THCS		THPT		Trung cấp		Cao đẳng, Đại học		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Từ 15 – 30 tuổi	02	3,9	7	20,6	15	44,1	14	77,8	09	69,2	47
Từ 31 – 55 tuổi	40	78,4	27	79,4	19	55,9	04	22,2	04	30,8	94
Trên 55 tuổi	09	17,7	0	0	0	0	0	0	0	0	9
Tổng số	51	100	34	100	34	100	18	100	13	100	150

Bảng 2: Bảng tương quan độ tuổi – nghề nghiệp

Nghề nghiệp Độ tuổi	Trông trợt		Chăn nuôi		Công nhân		Buôn bán		Cán bộ, công chức, viên chức		Nghề khác		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S L	TL (%)	
Từ 15 – 30 tuổi	16	27,1	14	25	5	41,6	7	70	5	55,5	0	0	47
Từ 31 – 55 tuổi	38	64,4	40	71,4	5	41,6	3	30	4	44,5	4	100	94
Trên 55 tuổi	5	8,5	2	3,6	2	16,8	0	0	0	0	0	0	9
Tổng số	59	100	56	100	12	100	10	100	9	100	4	100	150

Bảng 3: Bảng tương quan độ tuổi - tình trạng hôn nhân

Độ tuổi \ Hôn nhân	Từ 15 – 30 tuổi		Từ 31 – 55 tuổi		Trên 55 tuổi		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Kết hôn	39	82,9	80	85,1	5	55,6	124
Độc thân	8	17,1	1	1,1	0	0	9
Ly hôn	0	0	4	4,3	1	11,1	5
Ly thân	0	0	2	2,1	0	0	2
Góa	0	0	7	7,4	3	33,3	10
Tổng số	47	100	94	100	9	100	150

Bảng 4: Bảng tương quan trình độ học vấn – nghề nghiệp

Nghề nghiệp \ Học vấn	Tiểu học		THCS		THPT		Trung cấp		Cao đẳng, đại học		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Trông rọt	26	51	15	44,2	13	38,2	4	22,2	1	7,7	59
Chăn nuôi	21	41,2	11	32,3	13	38,2	11	61,1	0	0	56
Công nhân	3	5,9	2	5,9	3	8,9	3	16,7	1	7,7	12
Buôn bán	0	0	3	8,8	5	14,7	0	0	2	15,4	10
Cán bộ, công chức, viên chức	0	0	0	0	0	0	0	0	9	69,2	9
Khác	1	1,9	3	8,8	0	0	0	0	0	0	4
Tổng số	51	100	34	100	34	100	18	100	13	100	150

Bảng 5: Bảng tương quan tình trạng sức khỏe – nghề nghiệp

Tình trạng sức khỏe Nghề nghiệp	Tốt		Bình thường		Yếu		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Trồng trọt	43	36,8	15	46,9	1	100	59
Chăn nuôi	47	40,2	9	28,1	0	0	56
Công nhân	8	6,8	4	12,5	0	0	12
Buôn bán	9	7,7	1	3,125	0	0	10
Cán bộ, công chức, viên chức	7	5,9	2	6,25	0	0	9
Khác	3	2,6	1	3,125	0	0	4
Tổng số	117	100	32	100	1	100	150

Bảng 6: Bảng tương quan thu nhập – mức độ đảm bảo cuộc sống

Thu nhập	Đảm bảo	Không đảm bảo	Tổng số	
			SL	TL (%)
Dưới 1,5 triệu	0	18	18	12
Từ 1,5 triệu – 2 triệu	0	79	79	52,7
Trên 2 triệu – 2,5 triệu	4	6	10	6,7
Trên 2,5 triệu – 3 triệu	21	0	21	14
Trên 3 triệu – 3,5 triệu	14	0	14	9,3
Trên 3,5 triệu	8	0	8	5,3
Tổng số	47	103	150	100

**Bảng 7: Bảng tương quan của lao động nông nghiệp về
tần suất – trình độ học vấn**

Tần suất Học vấn	Hàng ngày		Theo thời vụ		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Tiểu học	18	41,9	29	40,3	47
THCS	9	20,9	17	23,6	26
THPT	9	20,9	17	23,6	26
Trung cấp	7	16,3	8	11,1	15
Cao đẳng, Đại học	0	0	1	1,4	1
Tổng số	43	100	72	100	115

**Bảng 8: Bảng tương quan của lao động nông nghiệp về
tần suất - độ tuổi**

Tần suất Độ tuổi	Hàng ngày		Theo thời vụ		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Từ 15 – 30 tuổi	9	20,9	21	29,2	30
Từ 31 – 55 tuổi	32	74,4	46	63,9	78
Trên 55 tuổi	2	4,7	5	6,9	7
Tổng số	43	100	72	100	115

Bảng 9: Bảng tương quan của lao động nông nghiệp về tần suất – tình trạng hôn nhân

Tần suất Hôn nhân	Hàng ngày		Theo thời vụ		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Kết hôn	38	88,4	58	80,5	96
Độc thân	0	0	3	4,2	3
Ly hôn	2	4,6	3	4,2	5
Ly thân	1	2,4	1	1,4	2
Góa	2	4,6	7	9,7	9
Tổng số	43	100	72	100	115

Bảng 10: Bảng tương quan của lao động nông nghiệp về thời gian – hôn nhân

Thời gian Hôn nhân	Dưới 6h		Từ 6-8h		Từ 9-10h		Từ 11- 12h		Trên 12h		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Kết hôn	0	1	37	88,1	46	82,1	12	79,9	1	100	96
Độc thân	1	100	0	0	1	1,8	1	6,7	0	0	3
Ly hôn	0	0	0	0	4	7,1	1	6,7	0	0	5
Ly thân	0	0	0	0	2	3,6	0	0	0	0	2
Góa	0	0	5	11,9	3	5,4	1	6,7	0	0	9
Tổng số	1	100	42	100	56	100	15	100	1	100	115

**Bảng 11: Bảng tương quan của lao động nông nghiệp về
thu nhập – đảm bảo cuộc sống**

Thu nhập \ Đảm bảo cuộc sống	Đảm bảo		Không đảm bảo		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Dưới 1,5 triệu	0	0	18	19,8	18
Từ 1,5 triệu – 2 triệu	0	0	68	74,7	68
Trên 2 triệu – 2,5 triệu	1	4,2	5	5,5	6
Trên 2,5 triệu – 3 triệu	11	45,8	0	0	11
Trên 3 triệu – 3,5 triệu	10	41,6	0	0	10
Trên 3,5 triệu	2	8,4	0	0	2
Tổng số	24	100	91	100	115

**Bảng 12: Bảng tương quan của lao động nông nghiệp về
thu nhập và trình độ học vấn**

Thu nhập \ Trình độ học vấn	Tiểu học	THCS	THPT	Trung cấp	Cao đẳng, Đại học	Tổng số
Dưới 1,5 triệu	9	3	4	2	0	18
Từ 1,5 triệu – 2 triệu	29	19	15	5	0	68
Trên 2 triệu – 2,5 triệu	5	0	0	1	0	6
Trên 2,5 triệu – 3 triệu	2	1	6	1	1	11
Trên 3 triệu – 3,5 triệu	0	3	1	6	0	10
Trên 3,5 triệu	2	0	0	0	0	2
Tổng số	47	26	26	15	1	115

Bảng 13: Bảng tương quan của lao động phi nông nghiệp về tần suất tham gia - độ tuổi

Độ tuổi \ Tần suất	Hàng ngày		Theo thời vụ		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Từ 15 – 30 tuổi	11	40,7	6	75	17
Từ 31 – 55 tuổi	14	51,9	2	25	16
Trên 55 tuổi	2	7,4	0	0	2
Tổng số	27	100	08	100	35

Bảng 14: Bảng tương quan của lao động phi nông nghiệp về tần suất tham gia - nghề nghiệp

Nghề nghiệp \ Tần suất	Hàng ngày		Theo thời vụ		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Công nhân	11	40,8	1	12,5	12
Buôn bán	3	11,1	7	87,5	109
Cán bộ, công chức, viên chức	9	33,3	0	0	
Nghề khác	4	14,8	0	0	4
Tổng số	27	100	8	100	35

Bảng 15: Bảng tương quan của lao động phi nông nghiệp về tần suất tham gia - hôn nhân

Tần suất Hôn nhân	Hàng ngày		Theo thời vụ		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Kết hôn	22	81,5	6	75	28
Độc thân	4	14,8	2	25	6
Góa	1	3,7	0	0	1
Tổng số	27	100	8	100	35

Bảng 16: Bảng tương quan của lao động phi nông nghiệp về thời gian - độ tuổi

Thời gian Độ tuổi	Dưới 6h		Từ 6-8h		Từ 9-10h		Từ 11- 12h		Trên 12h		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Từ 15 – 30 tuổi	0	0	5	38,4	10	62,5	2	33,3	0	0	17
Từ 31-55 tuổi	0	0	6	46,2	6	37,5	4	66,7	0	0	16
Trên 55 tuổi	0	0	2	15,4	0	0	0	0	0	0	2
Tổng số	0	0	13	100	16	100	6	100	0	0	35

**Bảng 17: Bảng tương quan của lao động phi nông nghiệp về
thời gian-nghề nghiệp**

Thời gian Nghề nghiệp	Dưới 6h		Từ 6-8h		Từ 9-10h		Từ 11- 12h		Trên 12h		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	S L	TL (%)	
Công nhân	0	0	5	38,5	6	37,5	1	16,7	0	0	12
Buôn bán	0	0	0	0	9	56,25	1	16,7	0	0	10
Cán bộ, công chức, viên chức	0	0	7	53,8	0	0	2	33,3	0	0	9
Nghề khác	0	0	1	7,7	1	6,25	2	33,3	0	0	4
Tổng số	0	0	13	100	16	100	6	100	0	0	35

**Bảng 18: Bảng tương quan của lao động phi nông nghiệp về
thời gian – hôn nhân**

Thời gian Hôn nhân	Dưới 6h		Từ 6-8h		Từ 9-10h		Từ 11- 12h		Trên 12h		Tổng số
	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	SL	TL (%)	
Kết hôn	0	0	9	69,2	13	81,25	6	100	0	0	28
Độc thân	0	0	3	23,1	3	18,75	0	0	0	0	6
Góa	0	0	1	7,7	0	0	0	0	0	0	1
Tổng số	0	0	13	100	16	100	6	100	0	0	35